

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2
KHOA LỊCH SỬ
******&******

ĐẶNG THỊ HUẾ

KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 1976-1985

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Giáo viên hướng dẫn

T.S CHU THỊ THU THỦY

HÀ NỘI – 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, dưới sự hướng dẫn của giảng viên, T.S Chu Thị Thu Thủy. Tôi xin cam đoan những kết quả nghiên cứu của khóa luận chưa từng được công bố ở bất kỳ một công trình nghiên cứu nào, đó là những kết quả đúng, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2019

Tác giả khóa luận

Đặng Thị Huế

LỜI CẢM ƠN

Sau một thời gian nghiên cứu và làm việc nghiêm túc, được sự giúp đỡ chỉ bảo tận tình của thầy cô trong khoa Lịch sử, em đã hoàn thiện đề tài Khoá luận này.

Để hoàn thành khoá luận, em xin gửi lời cảm ơn tới các thầy cô trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, nơi đã đào tạo em trong suốt 4 năm học.

Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc tới giảng viên TS Chu Thị Thu Thủy - Người đã tận tình hướng dẫn chỉ bảo, giúp đỡ để em hoàn thành khoá luận này.

Qua đây em cũng gửi lời cảm ơn tới các cán bộ Thư viện trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Thư viện quốc gia Hà Nội đã giúp em trong quá trình thu thập tư liệu để làm khoá luận.

Em xin cảm ơn sự quan tâm của gia đình và bạn bè đã động viên, giúp đỡ em hoàn thành khoá luận này.

Là một sinh viên năm tư, chưa có thời gian tiếp xúc nhiều với thực tế, kiến thức còn hạn chế, do vậy khoá luận khó tránh khỏi những thiếu sót. Em kính mong nhận được sự đóng góp, chỉ bảo kiến thức của các thầy cô và bạn bè để đề tài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2019

Tác giả khoá luận

Đặng Thị Huế

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.....	2
3. Đối tượng, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu	4
5. Đóng góp của đề tài	6
6. Bố cục.....	7
NỘI DUNG.....	7
CHƯƠNG 1: NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1976 - 1985	8
1.1. Kinh tế nông nghiệp Việt Nam trước năm 1976.....	8
1.2. Bối cảnh kinh tế- xã hội Việt Nam.....	14
1.2.1 Bối cảnh về kinh tế.....	Error! Bookmark not defined.
1.2.2. Bối cảnh xã hội.....	17
1.3. Chủ trương của Đảng và chính sách của nhà nước về Nông nghiệp.....	18
1.3.1. Chủ trương của Đảng tại hội nghị Trung Ương 6 khóa IV (8/1979)	18
1.3.2. Chỉ thị 100/CT (1/1981)	21
1.3.3. Chủ trương của Đảng tại hội nghị Trung Ương 8 khóa V (6/ 1985).....	25
Tiểu kết chương 1	Error! Bookmark not defined.
CHƯƠNG 2: HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	28
GIAI ĐOẠN 1976-1985	28
2.1. Nông nghiệp Việt Nam từ năm 1976 đến năm 1980.....	28
2.1.2. Mô hình hóa kinh tế tập trung	35
2.2. Nông nghiệp Việt Nam từ năm 1981 đến năm 1985.....	Error! Bookmark not defined.
2.3. Nhận xét về nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1976 - 1985	44
KẾT LUẬN	52
TÀI LIỆU THAM KHẢO	Error! Bookmark not defined.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong lịch sử, nông nghiệp là ngành kinh tế gắn liền với sự phát triển của đất nước hàng nghìn năm. Nông nghiệp không chỉ đảm bảo đủ cung cấp lương thực thực phẩm cho người dân trong nước mà còn là một mặt hàng xuất khẩu với số lượng lớn trong ngành nông, lâm, thủy sản mà nó là một yếu tố căn bản tạo nên nền văn minh lúa nước đậm đà bản sắc Việt Nam. Đất nước Việt Nam hiện nay có khoảng 80% dân số sống ở nông thôn cho nên giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông thôn lại càng quan trọng và cấp thiết hơn. Nông dân, nông nghiệp, nông thôn luôn là những vấn đề chiến lược có ý nghĩa to lớn và vị trí quan trọng trong các thời kì cách mạng ở nước ta. Giải quyết tốt vấn đề này Đảng và nhà nước Việt Nam sẽ tạo ra một trong những nhân tố quyết định cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói riêng và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội nói chung.

Lịch sử kinh tế Việt Nam đã có một thời kì rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng về lí luận và chính sách kinh tế. Đó là khoảng thời gian mười năm sau ngày giải phóng miền Nam (1976 – 1985). Trong nông nghiệp, cùng với hợp tác hóa nông nghiệp một thứ văn hóa mới lạ (bình quân chủ nghĩa) được đưa vào nông thôn: *“cả làng xếp hàng ra đồng theo kèng, rồi lại thu quân theo kèng, hậu quả là năng suất lao động của nông dân giảm đi một nửa giá trị một ngày công chỉ được tính bằng lượng thóc”*[19.tr 15]. Như vậy giữa những giải pháp xã hội chủ nghĩa và thực tế cuộc sống không có sự thống nhất, càng đẩy tới các giải pháp xã hội thì liên tục vấp phải những phản ứng tiêu cực của cuộc sống. Đỉnh điểm xung đột khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước cũng bước vào giai đoạn ác liệt để đi tới kết thúc, kinh tế đất nước lúc này kiệt quệ về cả nguyên nhiên liệu, lại mất hẳn động lực phát triển do những biện pháp quản lí và cải tạo xã hội chủ nghĩa được áp dụng vội vã. Những xung đột này gay gắt đến mức không điều hòa được cuối cùng chỉ có sức ép của cuộc sống mới từng bước hé mở ra những lối thoát. Trong nông nghiệp bắt đầu “khoán chui”, rồi “khoán 100”, mỗi sức ép của cuộc sống là một bước lùi đối với chủ nghĩa xã hội.

Kể từ sau Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI năm 1986, nông nghiệp được xác định là mặt trận kinh tế hàng đầu. Đảng và Chính phủ luôn quan tâm đến phát triển nông nghiệp và nông thôn, coi đây là một lĩnh vực có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Đặc biệt, chính sách đã cho phép nông dân tiếp cận với đất đai và các tài nguyên khác như rừng, biển, mặt

nước, thêm vào đó chính sách tự do hóa thương mại và đầu tư đã tạo cú hích thực sự cho nền nông nghiệp hàng hóa.

Về mặt khoa học, kinh tế nông nghiệp Việt Nam trong suốt quá trình phát triển luôn nhận được sự quan tâm, nghiên cứu của các nhà chính trị, các nhà sử học các nhà kinh tế và những người quan tâm đến lĩnh vực này. Tuy nhiên, nhìn nhận vấn đề từ góc độ sử học, đồng thời dưới góc nhìn chủ yếu với chủ thể Việt Nam đã đánh giá một cách khoa học và khách quan về quan hệ kinh tế Việt Nam giai đoạn 1976 – 1985 sẽ là một đóng góp khoa học ưu tiên của đề tài nghiên cứu.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp giai đoạn 1976 đến 1985 nhằm góp phần bổ sung mảng kiến thức, tư liệu về kinh tế - xã hội nước ta giai đoạn trên, việc làm đó càng cấp thiết bởi nông nghiệp chiếm vị trí quan trọng nhất trong cơ cấu kinh tế cả nước. Việc đánh giá lại nền kinh tế nông nghiệp thời kỳ này giúp cho các nhà quản lý kinh tế, các doanh nhân, nhân viên kinh tế có được cái nhìn tổng thể khách quan về kinh tế nông nghiệp Việt Nam mười năm đầu sau khi thống nhất đất nước. Từ đó, đề tài góp phần hỗ trợ các nhà quản lý kinh tế trong việc hoạch định chính sách kinh tế của Việt Nam thời kỳ sau này. Trong điều kiện tư liệu về mảng này còn thiếu thốn, công tác nghiên cứu còn chưa nhiều, việc bổ sung kiến thức về lĩnh vực này càng thêm ý nghĩa. Riêng với tôi thực hiện đề tài tạo điều kiện cho tôi tìm hiểu sâu hơn về kinh tế nông nghiệp thời kỳ này trong cơ cấu kinh tế nước ta.

Với tất cả những lí do trên tôi đã mạnh dạn chọn đề tài: “**Kinh tế nông nghiệp Việt Nam (1976-1985)**” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Từ trước đến nay, nghiên cứu về kinh tế Việt Nam đặc biệt là nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp đã thu hút được sự quan tâm của rất nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu ở những mức độ khía cạnh khác nhau đề cập đến ngành nông nghiệp thời kỳ này. Đặc biệt một số công trình chuyên khảo về cơ cấu kinh tế xã hội, tình hình nông nghiệp nông thôn thời kỳ này được công bố như: *Đảng Cộng sản Việt Nam với liên minh công nông trong những năm 1975 – 1985* (Nguyễn Bá Linh, Học viện Nguyễn Ái Quốc, 1989) với đề tài này tác giả đi vào nghiên cứu tình hình và đặc điểm về nông nghiệp Việt Nam trong đó nông dân chiến đại đa số và việc hình thành khối liên minh công nông sẽ tạo nên sức mạnh to lớn và là yếu tố quyết định đưa đến sự thành công của Đảng.

Đảng bộ Hà Bắc lao động thực hiện đường lối phát triển nông nghiệp thời kì 1986 – 1996 (Nguyễn Đức Thìn, Học viện chính trị quốc gia) đề tài trên tác giả đi vào nghiên cứu chính sách của Đảng vào thời kì 1986 -1996 và sự vận dụng sáng tạo của đảng bộ tỉnh Hà Bắc (Hà Bắc - đây là tên gọi cũ để chỉ hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang ngày nay).

Hay quyển *Lý Luận về hợp tác hóa kinh nghiệm lịch sử và sự vận dụng ở nước ta* (Lưu Văn Sùng NXB Sự thật Hà Nội,1990), quyển *Hợp tác hóa nông nghiệp Việt Nam lịch sử - vấn đề - triển vọng* (Chữ Văn Lâm, Nguyễn Thái Nguyên, Phùng Hữu Phú, Trần Quốc Toàn, Đặng Thọ Xương, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1992), *Khảo sát các tổ chức hợp tác của nông dân nước ta hiện nay* (Đào Thế Tuấn, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995), *Một số vấn đề kinh tế, hợp tác xã nông nghiệp Việt Nam* (tạp chí thông tin lí luận số 2-1990, tập thể tác giả của trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia) các tác phẩm trên đề cập đến cấu trúc và cách thức vận hành của hợp tác xã để qua đó đánh giá một cách khách quan về mô hình hợp tác xã trong sự phát triển của kinh tế nông nghiệp Việt Nam trong thời kì trước đây và sự khả quan trong tương lai. *Đổi mới quản lí kinh tế nông nghiệp, thành tựu, vấn đề và triển vọng* (Nguyễn Văn Bích, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994), *Thực trạng nông nghiệp nông thôn, nông dân nước ta* (Nguyễn Sinh Cúc, NXB thống kê, Hà Nội 1990)

Các tác phẩm trên cung cấp thông tin cơ bản về tổng quan kinh tế nông nghiệp Việt Nam, có những tác phẩm nhìn nhận chính sách kinh tế của Đảng được vận dụng cụ thể vào một tỉnh (Hà Bắc) đồng thời cũng có rất nhiều tác phẩm nhìn nhận kinh tế nông nghiệp ở việc thành công trong việc xây dựng và vận hành hợp tác xã một cách hiệu quả. Nhưng tất cả các tác phẩm trên mới chỉ dừng lại ở việc có đề cập đến kinh tế nông nghiệp Việt Nam ở giai đoạn hai mươi năm sau ngày giải phóng miền Nam hoặc có cả những tác phẩm có cái nhìn xa hơn về hiện tại và tương lai về xu thế phát triển kinh tế nông nghiệp. Tuy nhiên các tác phẩm đó lại đi sâu vào nghiên cứu các mảng trong kinh tế nông nghiệp mà chưa có cái nhìn chung để thấy được sự tiếp nối lịch sử phát triển kinh tế nông nghiệp trong suốt từ những ngày đầu giải phóng miền Nam (1975) cho đến thời kì đổi mới đất nước đưa đến diện mạo mới cho nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam sau này.

Như vậy đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về tình hình nông nghiệp Việt Nam vào trước trong và sau thời kì Đổi mới (1986), người đọc cũng có thể tìm thấy các mốc lịch sử quan trọng của đường lối và chính sách kinh tế Việt Nam qua các

Đại hội Đảng, các Hội nghị Trung ương, qua các Nghị quyết, Quyết định của chính phủ, các bộ luật được Quốc hội ban hành...

Tóm lại, ngành nông nghiệp đã được rất nhiều người quan tâm. Có thể xem các thành quả nghiên cứu trên như những gợi mở giúp cho việc thực hiện đề tài khóa luận tốt nghiệp này.

3. Đối tượng, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Kinh tế nông nghiệp Việt Nam đặc biệt nghiên cứu sâu về giai đoạn 1976 – 1985, đây là giai đoạn nối liền giữa thời kì liên tục khủng hoảng, khó khăn về nông nghiệp và việc đánh giá sự khủng hoảng để tìm ra giải pháp giải quyết tình trạng đó. Mặc dù trong giai đoạn này Đảng ta đã phạm phải một số những sai lầm trong đường lối, đặc biệt trong nông nghiệp đã vấp phải khi đưa mô hình hợp tác xã vào các địa phương nhưng chính cách vận hành máy móc, cứng nhắc đã khiến các hợp tác xã kéo lùi sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp. Tuy nhiên, sau đó Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những bước đột phá để giải quyết từng bước những sai lầm, các đại hội Trung Ương 6 khóa IV (8/1979) và đánh dấu bằng hội nghị Trung Ương 8 khóa V (6/1985) và sau đó Đại hội VI của Đảng (8/1986) và hội nghị Trung Ương 11 khóa V đã quyết định đưa nông nghiệp trở thành mật trận hàng đầu, các phong trào “cởi trói”, “bung ra” đã cải thiện được bước đầu khủng hoảng về kinh tế nông nghiệp thời kì này.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Nhiệm vụ của đề tài đã làm sáng rõ những vấn đề sau:

Kinh tế nông nghiệp Việt Nam trước năm 1976, tìm hiểu về nông nghiệp trong ba giai đoạn từ thời phong kiến độc lập (trước năm 1858) cho đến thời kì Việt Nam bị Pháp thuộc (1858 -1954), sau đó là thời kì chống Mỹ (1954 – 1975) từ đánh giá hoạt động nông nghiệp giai đoạn trước để thấy được nền tảng kinh tế nông nghiệp nước ta trong lịch sử để từ đó đưa đến những so sánh với giai đoạn 10 năm ngày thống nhất nước nhà (1976 – 1985).

Từ sự đặc biệt trong hoàn cảnh kinh tế-xã hội đất nước giai đoạn khoảng 10 năm đầu sau ngày giải phóng miền Nam (1976 – 1985) trong đó tôi chủ yếu nghiên cứu tình hình kinh tế hợp tác xã trong kinh tế nông nghiệp giai đoạn 1976 - 1985 để thấy được trương của Đảng và chính sách của nhà nước về nông nghiệp là kịp thời và cấp bách. Điều đó được thể hiện rõ trong hoạt động nông

ng nghiệp hai giai đoạn sau đó giai đoạn một là nông nghiệp Việt Nam từ năm 1976 đến năm 1980 giai đoạn này kinh tế nông nghiệp vừa bước ra sau thời kì chống Mỹ kéo dài nền kinh tế kiệt quệ, tuy nhiên đây là thời kì đánh dấu đất nước được thống nhất hai miền là điều kiện tạo động lực cho nhân dân cả nước chung sức đưa nền nông nghiệp phát triển. Giai đoạn hai là nông nghiệp Việt Nam từ năm 1981 đến năm 1985 đây là thời kì nhìn lại thành quả của nông nghiệp giai đoạn năm năm trước tuy để từ đó chỉ ra những sai lầm mắc phải và thẳng thắn sửa sai để giải quyết triệt để tình trạng khủng hoảng đó.

Từ những nhận xét chung nhất về nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1976 – 1986 nhìn lại những mặt làm được và tồn tại giữa chính sách và hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ, để khẳng định một lần nữa những chính sách của Đảng thời kì đó là đúng đắn và kịp thời và sáng suốt.

3.3. Phạm vi nghiên cứu

Về phạm vi thời gian nghiên cứu, khóa luận tốt nghiệp của tôi tập trung chủ yếu vào những năm đầu từ sau giải phóng miền Nam tính từ năm 1976 đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (tháng 12 năm 1986). Tuy nhiên, để làm cơ sở phân tích cho vấn đề chính trên đây khóa luận tốt nghiệp còn đề cập một cách khái quát về đặc điểm nông nghiệp thời kì trước 1976.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài đã được thực hiện bằng cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng Cộng Sản Việt Nam về các vấn đề lịch sử và công tác kinh tế, tài chính. Cơ sở lý luận và phương pháp luận của việc nghiên cứu là các tác phẩm nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin, văn kiện các Đại hội của Quốc tế cộng sản và các Hội nghị quốc tế, văn kiện các Đại hội của Đảng cộng sản Liên Xô, các Đảng cộng sản và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa. Văn kiện các Đại hội của Đảng Cộng sản Việt Nam nhất là văn kiện các Đại hội lần thứ III, thứ IV, thứ V và thứ VI (1986), các nghị quyết, thông tư, chỉ thị của Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản Việt Nam, những bài viết của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, những bản sơ kết, tổng kết về phong trào hợp tác hóa của Ban nông nghiệp Trung ương, các bản tổng kết của Bộ Nông nghiệp, văn kiện các đại hội Hội Nông dân Việt Nam, các bản tổng kết 10 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội của các ngành, các địa phương, tài liệu các hội nghị triển khai, kiểm tra, sơ kết việc thực hiện chỉ thị 100 của Ban bí thư Trung Ương

Đảng về khoán sản phẩm, những tài liệu, bài báo, phản ánh tình hình các địa phương thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về cải tiến quản lý nông nghiệp,... Tất cả các tài liệu ấy có ý nghĩa to lớn đối với tác giả về nội dung và phương pháp thể hiện đề tài.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu của bài nghiên cứu là hai phương pháp lịch sử và logic. Ngoài ra còn sử dụng các phương pháp khác như: phân tích, tổng hợp, so sánh, đánh giá và nhận định...

5. Đóng góp của đề tài

Đề tài nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp trong một giai đoạn cụ thể những năm đầu sau ngày giải phóng miền Nam, kinh tế nông nghiệp luôn chiếm một vị trí quan trọng trong sự nghiệp kiến quốc thời kì 1976 – 1985 của Việt Nam.

5.1 Đóng góp về khoa học

Về mặt khoa học, trên cơ sở kế thừa, hệ thống hóa các công trình đã nghiên cứu về từng lĩnh vực cụ thể của quan hệ kinh tế trong từng thời kỳ nhất định (chủ yếu ở khía cạnh Kinh tế học), kết quả nghiên cứu của khóa luận tốt nghiệp sẽ góp phần tái hiện một cách có hệ thống bức tranh của kinh tế Việt Nam giai đoạn 1976 - 1985. Vì vậy, đề tài được hoàn thành đã tạo ra điểm mới, đóng góp tích cực nhằm tăng tính Sử học của công trình nghiên cứu về quan hệ kinh tế quốc tế. Đặc biệt, đề tài nghiên cứu về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với sự phát triển nông nghiệp đặc biệt nghiên cứu việc các địa phương trong cả nước vận dụng và thực hiện đường lối chủ trương phát triển nông nghiệp của Trung ương Đảng vào thời kì 1976 – 1985 là một yêu cầu cấp thiết nhằm đánh giá thực trạng cũng như rút ra những kinh nghiệm từ lãnh đạo phát triển nông nghiệp từng địa phương nói riêng cũng như nông nghiệp cả nước nói chung. Trong sự nghiệp đổi mới việc đó có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, được đặt ra một cách cấp thiết hiện nay. Đề tài này đã góp phần vào tổng kết quá trình lãnh đạo, phát triển kinh tế của Đảng ta nói chung và trong kinh tế nông nghiệp giai đoạn 1976 – 1985 nói riêng.

Lần đầu tiên trình bày một cách có hệ thống đường lối, chủ trương và quá trình thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về giải quyết vấn đề kinh tế nông nghiệp sau 21 năm chống Mỹ trường kì.

Đánh giá được những thành công cũng như hạn chế của chính sách đổi mới đặc biệt trong nông nghiệp, những đóng góp trong sự phát triển sau này của đất nước. Đúc rút bài học kinh nghiệm trong phạm vi nghiên cứu của đề tài.

5.2 Đóng góp về thực tiễn

Những nguyên lý lý luận và lịch sử được trình bày trong khóa luận tốt nghiệp có ý nghĩa thiết thực đối với việc thực hiện đường lối Đại hội Đảng lần thứ VI, các Nghị quyết và chỉ thị của Trung Ương và Chính phủ về việc tăng cường giáo dục cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân hiểu rõ quan điểm đúng đắn của Đảng về kinh tế nông nghiệp trong giai đoạn đó cũng như với giai đoạn cách mạng hiện nay.

Hơn nữa, đề tài sẽ góp phần giúp cho các nhà hoạch định chính sách kinh tế Việt Nam trong việc xây dựng đường lối, chính sách kinh tế nông nghiệp trong thời kỳ hiện đại nhằm phục vụ cho công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế sâu rộng của đất nước. Đề tài có thể làm tài liệu tham khảo cho việc học tập, giảng dạy cho học sinh, sinh viên, giáo viên....Nghiên cứu ở các trường đại học, cao đẳng, các viện, các trung tâm nghiên cứu, các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp có liên quan.

6. Bố cục

Khóa luận tốt nghiệp gồm 63 trang ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, đề tài khóa luận tốt nghiệp được kết cấu làm 2 chương:

Chương 1: Những yếu tố tác động đến kinh tế nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1976 – 1985

Chương 2: Hoạt động kinh tế nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1976 - 1985

CHƯƠNG 1: NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1976 - 1985

1.1. Kinh tế nông nghiệp Việt Nam trước năm 1976

1.1.1. Nông nghiệp Việt Nam thời kì phong kiến độc lập

Dân tộc Việt Nam thời kì này là một đoàn thể nông dân, mà nông nghiệp là hoạt động chính, nghề nông chỉ đứng sau nghề sĩ mà ở trên cả công nhân và thương nhân. Nho giáo với nguyên tắc “nông gia thiên hạ chi đại bản” ưu thế của sinh hoạt nông nghiệp được phản ánh trong mọi việc từ lễ nghi của triều đình và tổ chức quốc gia cho đến ngôn ngữ hàng ngày và các tập tục trong dân gian, thuế má được trả bằng thóc lúa, cho nên lúa là tài nguyên cốt yếu của quốc gia. Những điều mà pháp luật quy định phần nhiều thuộc về nông nghiệp với mục đích chấn hưng và khuyến khích nông nghiệp là nghiệp gốc của dân. Vì nông nghiệp là vấn đề sinh tồn của dân tộc, nên trải qua các triều vua, chính sách kinh tế chỉ chú trọng vào nông nghiệp, với những việc như khẩn hoang, quân điền, hộ đê... vào dịp đầu năm nhà vua thường đi chiếu khuyến nông, nhắc nhở các phủ, huyện, tổng, lý phải khuyến bảo nhân dân chăm giữ bán nghiệp. Cụ thể dưới triều Nguyễn nhà nước sẽ quy định những chế độ cho ruộng đất trên nguyên tắc điền thổ trong nước, kể từ thời Đinh Lê, ruộng đất thuộc quyền sở hữu tối thượng của nhà vua và nhân dân chỉ lĩnh canh ruộng đất ấy rồi nộp thuế địa cho nhà vua, song thường nhà vua sẽ chỉ định cho các địa phương xã thôn hay một vài đoàn thể được quyền hưởng dụng ruộng đất dưới hình thức các công điền thổ, khi nào nhân dân xin phép dựng làng, nhà nước cấp một khoản thổ địa cho xã thôn được hưởng lợi. Tuy nhiên trên thực tế những ruộng đất do tư nhân cày cấy lâu ngày và nộp thuế được coi như là của riêng và có thể được cầm cố hay mua bán, với tư cách là tư sản. Vào năm 1836, việc đạc điền ở Việt Nam được hoàn tất toàn cõi lãnh thổ có 4.063.892 mẫu ruộng phải trả thuế [16, tr 37] riêng Lục tỉnh Nam Kỳ điền thổ các khoản hơn 630.075 mẫu tất cả ruộng đất trên đều thuộc quyền tư hữu và ruộng đất công do nhà nước để các thôn xã quản lý.

Trong phạm vi một làng xã đất đai được chia làm hai loại là công điền (ruộng làng) và công thổ (đất thổ trạch tức là đất chiếm cứ bởi nhà cửa, các loại đất dùng để trồng cây khác cây lúa). Ruộng đất này do nhà nước giao cho các thôn, xã sử dụng, là của công xã thôn không được phép bán đi, trừ khi gặp buổi cơ cạn trong hạn 3 năm, hết hạn lại phải lấy lại. Bộ phận ruộng đất công này có một lịch sử lâu dài [16, tr 25] các xã thôn phải nộp thuế cho nhà nước để đổi lấy quyền sử dụng. Phần lớn công điền là, công thổ thuộc vào hạng khẩu phân điền, theo định kì ba

năm một lần chiếu sổ đình trong làng mà phân cấp cho dân, sự phân cấp này do các hương chức chiếu theo sổ đình của làng chiếu theo thứ tự ngôi thứ. Những theo lệ đình của vua Gia Long năm 1804, phân chia cho mỗi người ít nhiều lại tính theo phẩm tước đối với quan viên và thứ bậc xã hội đối với các tầng lớp xã hội khác. Trên nguyên tắc sự phân cấp có mục đích chia đều các bực ruộng xấu tốt cho dân xã, nhưng vì sự phân chia theo thứ tự ngôi thứ, những người đứng đầu trong sổ làng được chọn trước trong phần đất của mình và được hưởng phần tốt nhất, những thửa ruộng phì nhiêu và dễ cấy cấy nhất. Bên cạnh những hạng khẩu điền trên, các làng giàu có còn có “trợ sưu điền” để giúp tráng đinh nghèo khó một phần sưu, “học điền” để lấy hoa lợi nuôi thầy học, cô nhi điền, quả phụ điền để trợ giúp cho những mồ côi, góa phụ trong làng.

Điểm đáng chú ý trong hoạt động nông nghiệp thời kì này là việc người dân tích cực mở rộng diện tích đất canh tác. Việc mở rộng đất canh tác do nhiều nguyên nhân trong đó chủ yếu là do chủ trương đề cho làng xã tổ chức việc khai hoang “*Năm 1837, vua Minh Mạng cho dân nghèo tỉnh Biên Hòa vay trâu bò, thóc giống nông cụ để khai hoang những vùng không thuộc phạm vi thôn nào*” [16, tr 45] bởi đối với nông dân nghèo không thể đơn độc tổ chức lấy việc khai hoang, thì nhà nước sẽ có chính sách cho vay tiền hay cấp không tiền vốn nữa nhưng hình thức này ít được sử dụng hay cũng chỉ trong một phạm vi nhỏ hẹp. Tuy nhiên cách làm này không đạt được hiệu quả và diễn ra chậm chạp. Bước sang thế kỉ XIX, vua Tự Đức định lệ “*mộ người tình nguyện làm dinh điền, cứ 50 người dân lập thành một đội, 500 người lập thành một cơ*” [16, tr 56]. Còn thuế ruộng đất hiện khẩn và thuế đình, đều cho khoán hạn, để khuyến khích người dân khai hoang mở rộng diện tích. Nhưng số diện tích được mở rộng thật không đáng kể, tốc độ khai hoang vẫn chậm chạp, diện tích ruộng đất ghi trong địa bạ toàn quốc năm 1836 là 4.063.892 mẫu năm 1847 lên 4.278.013 mẫu nghĩa là gia tăng được 214.119 mẫu trong vòng 10 năm [1, tr 25].

Tóm lại, có thể thấy dưới các triều đại phong kiến độc lập nông nghiệp luôn được chú trọng, điều đó được thể hiện rõ nét ở các hoạt động thường xuyên cải tạo đê điều và nhà nước tích cực khuyến khích nhân dân mở rộng diện tích sản xuất bằng hoạt động khai hoang. Nét đặc sắc trong hoạt động nông nghiệp luôn được thể hiện trong rất nhiều nét văn hóa thuộc về bản sắc dân tộc.

1.1.2. Nông nghiệp Việt Nam thời kì Pháp thuộc (1858 – 1945)

Kinh tế đồn điền của các địa chủ - tư sản Pháp ở Việt Nam là loại hình kinh tế mới được hình thành trong thời kì đó. Với đặc trưng chủ yếu là kinh doanh kiểu tư bản chủ nghĩa, phương thức sử dụng lao động theo kiểu nông nô, quản lý và sống tập trung gần giống với trại lính vẫn duy trì. Theo số liệu thống kê của Pháp *“tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1943, người Pháp đã chiếm trên 1 triệu ha đất trồng và tổ chức thành 3.928 đồn điền trong đó một số là đồn điền liên doanh, một số là đồn điền của công ty tư bản”* [1, tr 22]

Về nông nghiệp thời kì này Pháp rất chú trọng vào khai thác các đồn điền cao su. Kinh tế cục Đông Dương được thiết lập (1917) tại Pari, bên cạnh đó nhờ sắc luật 4 -11 -1928 *“bãi bỏ mọi hạn chế đối với lô đất công mà chính phủ muốn đặc nhượng cho tư nhân”*[27] theo đó đến năm 1930 nhiều đồn điền được thiết lập, các đồn điền này sản xuất những loại nông phẩm như cây café, cao su... sẽ phục vụ xuất cảng. Đặc biệt một số sản phẩm dành cho thị trường nội địa như lúa, gạo, ngô, khoai, sắn ở Nam kì năng suất đã tăng rõ rệt, nhưng xét trên bình diện cả nước, nông nghiệp truyền thống có khuynh hướng đình trệ. Tại Nam Kì, trên một *“tổng diện tích canh tác là 2.200.000 ha, các ruộng lúa thuộc công ty hay tư nhân pháp rộng 100.000 ha. Nhưng năm 1930 mới chỉ có 35.500 ha sinh lời và sản xuất 10.000 tấn cao su”*[27]. Cơ cấu điền thổ là một trong những nguyên nhân ngăn chặn sự phát triển kinh tế của các vùng nông thôn, người nông dân không thể nâng cao năng suất bởi vì diện tích quá chật hẹp của các đơn vị canh tác manh mún. Áp lực nhân khẩu cũng như tình trạng mắc nợ của nông dân *“nông dân phải vay nặng lãi để sống những năm mất mùa, để trả thuế để giải quyết những bó buộc xã hội như cưới gả, tế lễ...”* khiến cho ruộng đất ngày càng bị chia vụn, *“đến năm 1930 hai phần ba ruộng đất ở Bắc Kì có một diện tích không quá 0,30 ha”* [2, tr 182].

Việc đất đai tập trung trong tay một số người có tiền cho vay không phải một điều lợi về mặt kinh tế, bởi vì những người này chỉ là những lý tài – những người có tiền, họ mua lại ruộng đất để tích lũy làm tài sản, tuy nhiên họ không tham gia vào vấn đề sản xuất nông nghiệp. Từ đó số hộ nông dân vô sản – những người không có ruộng đất làm tư liệu sản xuất tăng lên gấp bội và phải sinh sống bằng nghề cày thuê. Ở Nam Kì, diễn ra thực trạng đất cày rộng lớn nhưng lại tập trung trong tay một thiểu số địa chủ còn đại đa số nông dân là những người phân canh hay tá điền. Các đại địa chủ được chính quyền thuộc địa chia cho những diện tích đất rộng lớn, tuy nhiên thay vì canh tác những đơn vị này với những phương pháp khoa học tiến tiến, họ lại phân chia chúng thành những phần nhỏ giao cho tá điền. Chế độ kinh tế

này không cho phép cải thiện các kỹ thuật canh tác và nâng cao số lượng sản xuất. Tình trạng khốn khổ của nông dân thành vòng luẩn quẩn bởi họ có sức lao động có nhu cầu sản xuất nhưng lại không đủ khả năng và tài nguyên để cố gắng tăng gia sản xuất, cải thiện chính đời sống của họ.

Như vậy dưới chế độ thực dân nửa phong kiến, nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam rơi vào tình trạng về cơ sở vật chất hết sức nghèo nàn, lạc hậu về kỹ thuật và hoàn toàn dựa vào lao động thủ công và phụ thuộc vào thiên nhiên. Năng suất các loại cây trồng đều rất thấp. “*Năng suất lúa bình quân 1 ha thời kỳ 1930 - 1944 là 12 tạ, trong khi đó Thái Lan là 18 tạ, Nhật Bản là 34 tạ*”. [13, tr 34]

1.1.3. Nông nghiệp Việt Nam thời kì chống Pháp (1945 – 1954)

Bước sang thời kì kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) hoạt động nông nghiệp gắn liền với những chuyển biến của cuộc kháng chiến toàn dân. Giai cấp địa chủ phong kiến và thực dân Pháp thời kì này tập trung phần lớn trong tay ruộng đất. “*Nhân dân lao động chiếm 97% số hộ nhưng chỉ sử dụng 36% ruộng đất, trong nông thôn có tới 59,2% số hộ không có ruộng đất phải sống bằng cày thuê, cuốc mướn*” [1, 34]. Dưới thời thực dân Pháp chiếm đóng, một thực trạng nghịch lý diễn ra trong khi hàng năm Việt Nam xuất khẩu trên 1 triệu tấn gạo trắng, nhưng nông dân Việt Nam, người làm ra lúa gạo, lại luôn luôn phải chịu cảnh đói nghèo. Đỉnh điểm của tình trạng nghịch lý này là đến năm 1945 ở miền Bắc có trên 2 triệu người chết đói. Với thắng lợi của cách mạng tháng 8 năm 1945 đưa đến một cục diện mới cho đất nước.

Thực dân Pháp với âm mưu xâm lược nước ta một lần nữa, quân Pháp tiến hành xâm phạm chủ quyền và gây chiến tranh tại các thành phố, thị trấn của ta, buộc nhân dân ta tiếp tục tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp. Nhân dân cả nước cùng lúc phải thực hiện hai nhiệm vụ vừa tiến hành kháng chiến chống chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, chúng ta vừa thực hiện chuyển nền kinh tế còn tồn tại nhiều tàn tích thực dân, phong kiến và thấp kém thành một nền kinh tế dân chủ, độc lập phục vụ nhu cầu kháng chiến kiến quốc của nước Việt Nam mới.

Kinh tế Việt Nam trong thời kì kháng chiến (1946 – 1954) chủ yếu vẫn là kinh tế nông thôn, nông nghiệp. “*Chỉ tính riêng từ năm 1945 đến tháng 4 năm 1953 ở vùng tự do và đến tháng 7 năm 1954 ở vùng mới giải phóng, nông dân miền Bắc đã được chia 475,9 nghìn ha ruộng đất và ở Nam Bộ, chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân 410 nghìn ha*” [3, tr11]. Do lực lượng sản xuất được giải

phóng, sản xuất nông nghiệp vùng giải phóng đạt mức tăng trưởng khá. “*Sản lượng lương thực quy thóc đạt 2,95 triệu tấn, tăng 13,7% so với năm 1946, trong đó 2,3 triệu tấn thóc tăng 15,9%*”[3, tr 23].

Trong tăng gia sản xuất và nỗ lực làm tốt công tác thủy lợi cũng góp phần quan trọng giải quyết lâu dài và triệt để vấn đề đảm bảo an toàn lương thực. Chính phủ đã chi cho công tác đê điều tổng cộng 8 triệu đồng Đông Dương bao gồm cả tiền và gạo. Với thời giá những năm 1945, 1946 một kilôgam gạo có giá 3 đồng Đông Dương thì nguồn lực dành cho công tác hộ đê chữa đê và đắp đê mới tương đương 2.667 tấn gạo. Từ đó có thể thấy Nhà nước rất coi trọng phát triển nông nghiệp, Đảng đã đặc biệt nhấn mạnh việc phát triển sản xuất nông nghiệp với khẩu hiệu “ không một tác đất bỏ hoang”. “ *chỉ riêng Bắc Bộ sản lượng lương thực cả năm 1946 đạt 1.925.000 tấn sấp xỉ bằng vụ mùa của cả nước năm 1940*”[26, tr 11]. Thắng lợi đó có ý nghĩa về kinh tế, ý nghĩa chính trị sâu sắc

Riêng ở miền Nam, đầu năm 1946 thực dân Pháp ngày càng mở rộng chiến tranh ra các tỉnh Nam Bộ. Hoạt động sản xuất chính vì vậy bị ảnh hưởng nghiêm trọng tình trạng đói loạn, khó khăn về lương thực diễn ra và nông nghiệp không có điều kiện phát triển. Để giải quyết một phần khó khăn về lương thực, các đơn vị bộ đội và nhân dân chỉ còn cách đẩy mạnh công tác sản xuất tự túc, các ban sản xuất của các địa phương được thành lập.

Cuối năm 1949, quân dân chiến khu ở miền Nam được mùa lớn, “*số lúa thu hoạch trong chiến khu tăng gấp 20 lần so với vụ mùa cuối năm 1947*”[4, 67], nhân dân phấn khởi đóng góp lương thực cho nhà nước như lập “*bò lúa kháng chiến*” hoặc chuyển qua hình thức bán chịu chờ ngày độc lập lấy tiền sau. Đặc biệt gắn với thời kỳ này các hoạt động nông nghiệp có điều kiện phát triển trong các vùng tự do, trong chiến khu. Trong đó nổi bật nhất là hoạt động nông nghiệp của chiến khu Đ với những thành tựu nhất định trong phát triển sản xuất. “*Cuối năm 1953, bộ đội và nhân dân chiến khu Đ đã cùng thu hoạch được 25.000 gia thóc, nhờ vậy các cơ quan đơn vị trực thuộc phân liên khu tại chiến khu Đ tự túc được 6 tháng, tiêu chuẩn của bộ đội cao dần lên, mỗi người được cấp 25 lít gạo (1lít gạo khoảng 3 lon gạo) và 9 đồng tiền ăn/một tháng 3*” [4, tr 47]. Năm 1954, chiến tranh ngày càng trở nên quyết liệt, vấn đề kinh tế hậu cần trong các chiến khu được đặt ra bức thiết. Từ đây công tác tăng gia sản xuất trên địa bàn chiến khu Đ đã có sự chuyển biến tích cực, quân và dân quyết tâm thực hiện khẩu hiệu: “*Không đánh giặc thì giặc cướp phá ta, không tăng gia lấy gì nuôi quân đánh giặc*”. Vấn đề sản

xuất tại chỗ phần nào đáp ứng được nhu cầu về hậu cần của bộ đội và nhân dân trong cả nước.

Tóm lại, trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp, tình hình kinh tế lâm vào hoàn cảnh khó khăn, năm 1949, giá cả có nhiều biến động *“Từ tháng giêng đến tháng 12, giá cả ở hầu hết các địa phương, nhất là giá gạo, đều tăng từ 3 đến hơn 5 lần. Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn”*[1, tr 78].

Trước tình hình đó, Đảng và Chính phủ đã kịp thời đề ra chính sách *“đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp và công nghiệp quốc phòng, vận tải, thương mại và nhiều chính sách kinh tế, tài chính khác, thực hiện phương châm tự lực cánh sinh, tự cấp, tự túc, tiết kiệm”* [1, tr 78]. Nền kinh tế đất nước chuyển sang nền kinh tế vừa kháng chiến, vừa kiến quốc.

1.1.4. Nông nghiệp Việt Nam thời kì chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975)

Sau Cách mạng tháng Tám, nhân dân Việt Nam tiếp tục phải tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975), các hình thức kinh tế trong nông nghiệp thời kì này có sự chuyển dịch về cơ cấu. *“Kinh tế địa chủ bị suy yếu, kinh tế phú nông chững lại, kinh tế trung nông lớn lên cả về số hộ và tiềm lực kinh tế của mỗi hộ, đời sống của bản nông và cố nông được cải thiện”*[4, tr 45].

Năm 1975, miền Nam mới hoàn toàn được giải phóng. Cả nước mới được thống nhất. Trong lịch sử suốt 21 năm chống Mỹ cứu nước Việt Nam bị chia làm hai miền đồng nghĩa với việc hai miền kinh tế phát triển theo hai hướng khác nhau.

Qua các cuộc vận động cải tiến kỹ thuật thi đua phát triển sản xuất, đưa hợp tác xã lên bậc cao, trong những năm 1961 - 1965, kinh tế hợp tác xã lớn mạnh cả về số lượng và quy mô. *“Đến năm 1975 đã có 97% số hộ vào hợp tác xã, và cơ bản đưa các hợp tác xã lên bậc cao với quy mô thôn, trong đó có 88% hợp tác xã bậc cao và khoảng 18% hợp tác xã liên thôn và hợp tác xã toàn xã”* [28]. Loại hình kinh tế quốc doanh được phát triển nhanh chóng. *“Tính đến năm 1975 miền Bắc đã có 365 nông, lâm, trường, trạm trại nghiêm túc thực nghiệm được phân bố chủ yếu ở trung du, miền núi và ven biển”* [28].

Như vậy, trong giai đoạn 1961 - 1975 trong nông thôn miền Bắc đã tồn tại hai loại hình kinh tế chủ yếu: *“kinh tế hợp tác xã với mô hình tập thể hoá triệt để và toàn diện”* và *“kinh tế quốc doanh với các nông, lâm, ngư trường và các trạm trại kỹ thuật, quy mô lớn và được quản lý tập trung bao cấp”*, còn kinh tế nông hộ lúc này đã được chuyển vào hết kinh tế các hợp tác xã và kinh tế các xí nghiệp quốc

doanh. Đồng thời cũng trong thời gian đó, nhằm phát triển các loại hình kinh tế hàng hoá lớn trong nông nghiệp, chính quyền Sài Gòn cho phép các nhà tư sản Việt Nam và tư bản nước ngoài lập các đồn điền và đình điền ở Đông Nam bộ. Ngay từ cuối năm 1962 theo số liệu của Bộ Lao động “*chính quyền Sài Gòn miền Nam đã có 755 đồn điền trong đó: 335 đồn điền cao su, 198 đồn điền cà phê, 45 đồn điền chè, 177 đồn điền hỗn hợp. Các đồn điền nói trên có diện tích 93.000 ha trồng trọt và 62.000 công nhân. Đến cuối năm 1963 thành lập thêm được 198 đình điền với 50931 hộ gia đình và 118.000 ha đất nông nghiệp (chưa kể 8 nông trường của tư bản Mỹ)*”[11, tr 44].

Như vậy, nông nghiệp Việt Nam dưới thời kì chống Mỹ cứu nước bên cạnh việc chiến tranh tàn phá hoạt động nông nghiệp bị gián đoạn, bên cạnh đó kinh tế nông nghiệp đã có những điểm mới trong đó đã xuất hiện các loại hình kinh tế nông nghiệp theo hướng tư bản chủ nghĩa được hình thành và phát triển ở miền Nam. “*Với các hình thức chủ yếu kinh tế đồn điền và đình điền của các nhà tư bản người Việt Nam và người nước ngoài, chủ yếu là kinh tế trang trại hàng hóa gắn với thị trường tư bản chủ nghĩa*”[11, tr 56].

1.2. Bối cảnh kinh tế- xã hội Việt Nam giai đoạn 1976 - 1985

1.2.1. Bối cảnh kinh tế Việt Nam giai đoạn 1976 – 1985

Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, Việt Nam kết thúc 21 năm chống Mỹ (1954 -1975) từ đây đất nước được thống nhất về mặt lãnh thổ nhưng ở mỗi miền lại tồn tại một hình thức tổ chức nhà nước khác nhau. Trong khi đó, ý nguyện của dân là thống nhất toàn vẹn trên tất cả các mặt cả lãnh thổ và tổ chức nhà nước. Mặt khác, đất nước thống nhất về mặt Nhà nước thì công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước mới có thể tiến hành có hiệu quả.

Từ tháng 2 năm 1976, nhân dân các địa phương tiến tới cuộc Tổng tuyển. Đến khi Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất (6/1976), họp kỳ đầu tiên tại Hà Nội với ý nghĩa kế tục sự nghiệp của 5 khóa Quốc hội trước. Như vậy, công việc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã hoàn thành.

Những thành quả bước đầu trong sự nghiệp thống nhất đất nước là cơ sở cho phép hai miền cùng bước vào thực hiện hai kế hoạch 5 năm trên phạm vi cả nước.

Trong nông nghiệp, mô hình hợp tác hóa được đẩy tới mức cao nhất. Ngược lại ở miền Nam, do chính sách thực dân mới của Mỹ, nền kinh tế ở các vùng tạm chiến bước đầu phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, sau năm 1975 cả nước phải tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa nhằm thống nhất nền kinh tế theo mô hình chung trong cả nước. Trong công nghiệp, Nhà nước đã quốc doanh tất cả các xí nghiệp công quản. Trong thương nghiệp, đầu năm 1978, hàng nghìn cơ sở kinh doanh của tư sản thương nghiệp được chuyển giao cho thương nghiệp quốc doanh quản lý và sử dụng. “Cuối năm 1978, có khoảng 9 vạn người buôn bán nhỏ được chuyển sang sản xuất và 15.000 người được sử dụng trong ngành thương nghiệp xã hội chủ nghĩa” [19, tr 45]. Cùng với quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp, hợp tác xã mua bán và hệ thống mậu dịch quốc doanh được hình thành và dần dần chiếm lĩnh thị trường.

Kết quả bước đầu đạt được trong hoạt động kinh tế thời điểm kế hoạch 5 năm đầu 1976 – 1980. Trong nông nghiệp, từ cuối năm 1978 đến cuối năm 1980, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp được đẩy mạnh ở các tỉnh phía nam “Tính đến tháng 7 – 1980, toàn miền đã xây dựng được 1.518 hợp tác xã, 9.350 tập đoàn sản xuất, thu hút 35,6 % tổng số hộ nông dân vào con đường làm ăn tập thể” [26, tr 34].

Cùng với củng cố quan hệ sản xuất ở miền Bắc, cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam, nhà nước đã tăng cường đầu tư và phát triển tích cực lực lượng sản xuất. Trong kế hoạch 5 năm (1976-1980), “Nhà nước đã dùng 1/3 ngân sách để đầu tư xây dựng cơ bản (theo giá so sánh năm 1982), xấp xỉ tổng 1 mức đầu tư xây dựng cơ bản của miền Bắc 21 năm trước đây. Do đó, cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân tăng lên đáng kể. Riêng ngành công nghiệp đã có thêm 714 xí nghiệp quốc doanh, trong đó 415 xí nghiệp thuộc các ngành công nghiệp nặng” [26, tr 55]. Nhờ vậy, công suất của nhiều ngành công nghiệp tăng lên rõ rệt.

Ngành nông nghiệp tích cực phục hóa và khai hoang mở rộng diện tích. Tính đến năm 1978 phục hoá được “50 vạn héc ta ruộng đất bị bỏ hoang trong thời kỳ chiến tranh, khai hoang 70 vạn ha, diện tích tiêu tằm 86 vạn ha, diện tích trồng cây hàng năm tăng 2 triệu ha, diện tích trồng rừng tăng 58 vạn ha. Ngoài ra, nông nghiệp còn được trang bị thêm 18 nghìn chiếc máy kéo, đưa diện tích cày bừa bằng máy đạt 25% tổng diện tích gieo trồng” [26, tr 57].

Ngành giao thông vận tải đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong đó các tuyến đường huyết mạch kết nối giao thông giữa các địa phương được khôi phục và

xây dựng “đã xây dựng lại những cầu đường bộ bị chiến tranh tàn phá và xây dựng mới một số cầu đường bộ khác với chiều dài tổng cộng 30.000 mét. Bên cạnh đó cũng khôi phục và xây dựng mới tuyến đường sắt Bắc- Nam với chiều dài hơn 1.700 km, làm thêm 3.800 km đường ô tô” [26, tr 58].

Những thành tựu kinh tế mà kế hoạch năm năm 1976 – 1980 mà nước ta đạt được còn thấp so với yêu cầu đề ra trong kế hoạch, thậm chí còn có những điểm không phù hợp tạo cản trở đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Nếu nhìn nhận ở khía cạnh khác kinh tế nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm 1976 – 1980 chúng ta nỗ lực cải tạo quan hệ sản xuất, kết quả đạt được chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và hình thành hai thành phần kinh tế chủ yếu là quốc doanh và tập thể, hai thành phần kinh tế này được đẩy mạnh đặc biệt ở các tỉnh thuộc phía Bắc, ở các tỉnh thuộc phía Nam dần được xác lập. Xét về những mặt đạt được của kế hoạch năm năm lần đầu, nhìn về hình thức công cuộc cải tạo quan hệ sản xuất đã thành công bởi nó hoàn thành được đúng mục tiêu đặt ra. Ở miền Bắc quy mô của hợp tác xã nông nghiệp càng lớn thì hiệu quả càng thấp. Ở miền Nam, các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất được thành lập một cách ồ ạt nhưng cũng vì hoạt động không có hiệu quả nên nông dân không hưởng ứng. “Cuối năm 1980, ngay sau khi được đánh giá là hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp thì hàng loạt hợp tác xã và tập đoàn sản xuất tan rã, toàn miền chỉ còn lại 3.732 tập đoàn sản xuất và 173 hợp tác xã quy mô vừa”[26, tr 50].

Với kế hoạch 1976 - 1980, cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân được tăng cường hơn so với trước, nhưng tốc độ tăng trưởng lại không tương xứng với mức đầu tư xây dựng cơ bản “Trong 5 năm 1976 - 1980, giá trị tài sản cố định tăng chỉ bằng 46,8 % tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản”[26, tr50]. Tính chung lại, “Trong kế hoạch 1976 - 1980, bình quân một năm tổng sản phẩm xã hội chỉ tăng 1,4 %, thu nhập quốc dân tăng 0,4 %. Trong khi đó dân số tăng với tốc độ bình quân 2,24 %. Năm 1980, kết thúc kế hoạch 5 năm nhưng tất cả 15 chỉ tiêu chủ yếu đều không đạt kế hoạch, thậm chí một số sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp quan trọng bình quân đầu người không giữ được mức của năm 1976”[22, tr 34].. Đắt nước rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội. Đời sống của nhân dân gặp rất nhiều khó khăn.

Thực hiện kế hoạch 5 năm lần 2 từ năm 1981 đến năm 1985

Kế hoạch 5 năm 1981-1985 đã tiến hành đổi mới cục bộ trong quản lý ở các ngành kinh tế trọng điểm của đất nước. Trong nông nghiệp, “*Năm 1980, sản lượng lương thực là 14,4 triệu tấn, năm 1985 với kết quả đó, khoản 100 được coi là bước đột phá đầu tiên trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp*”[22, tr 36].

Về cải tạo quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, trong công nghiệp công cuộc cải tạo sản xuất xã hội chủ nghĩa tiếp tục được tiến hành mềm dẻo hơn, không nóng vội như những năm 1976-1980. Ở miền Bắc, một số hợp tác xã nông nghiệp được tổ chức lại theo hướng trở lại quy mô nhỏ trước đó. Ở miền Nam, tư tưởng nóng vội dẫn đến ồ ạt, dùng mệnh lệnh ép buộc nông dân vào hợp tác xã như trước đây đã bị phê phán. Những nơi chưa tiến hành tổ chức hợp tác xã đã cố gắng tìm ra những hình thức, bước đi thích hợp như vận động nông dân vào các tổ đoàn kết, tập đoàn sản xuất rồi sau đó mới thành lập hợp tác xã.

Tóm lại, tình hình bối cảnh kinh tế Việt Nam giai đoạn 1976 – 1985 được thể hiện rõ nét qua từng kế hoạch năm năm của cả nước. Kế hoạch năm năm lần đầu tiên do chủ quan nóng vội mà chúng ta đã đề ra những mục tiêu quá lớn và bỏ qua những bước đi cần thiết, tình hình sản xuất trì chệch với sai lầm trong lưu thông phân phối thị trường tiền tệ không ổn định dẫn đến tình trạng lạm phát. Tuy nhiên sang kế hoạch 5 năm lần hai (1980 – 1985) mọi sai lầm của kế hoạch trước đã được cải thiện, hoạt động kinh tế dần đi vào ổn định, đã có rất nhiều những chính sách kích thích sản xuất trong cả công, nông nghiệp đều đạt được hiệu quả cao, nhân dân thêm tin tưởng vào sự chỉ đạo của Đảng.

1.2.2. Bối cảnh xã hội

Trong kế hoạch 5 năm (1976 – 1980) nhận thấy những vai trò quan trọng của giáo dục và y tế đem lại việc nâng cao đời sống của người dân được Đảng và nhà nước đặc biệt quan tâm do đó Nhà nước đã tích cực quan tâm và rót vốn đầu tư cho lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục. Sau 5 năm các lĩnh vực đó đã có những thành tựu rất quan trọng, đặc biệt là các tỉnh thuộc miền Nam, trước đây miền Nam mặc dù bị quân đội Mỹ chiếm đóng thời gian dài nhưng không thể phủ nhận bên cạnh những chính sách kìm hãm của thực dân đế quốc, miền Nam cũng được kế thừa rất nhiều tinh hoa học thuật từ nước ngoài đặc biệt trong lối sống tây phương. Ở các tỉnh miền Nam, do điều kiện trước đây vương chiến tranh và chính sách bảo hộ của Mỹ nên giáo dục chưa thống nhất với cả nước, giáo dục thời kì trước chỉ nhằm mục đích cai trị của Mỹ nên đến giai đoạn này Đảng tích cực củng cố đầu tư giáo dục ở

miền Nam bằng việc tiếp tục bổ sung đội ngũ giáo viên, thống nhất chương trình đào tạo là việc xây dựng hệ thống trường học từ cấp cơ sở, nhất là ở các vùng nông thôn được đặc biệt quan tâm.

Nhằm xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục quốc dân thống nhất trong cả nước, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 14 (1-1979) về cải cách giáo dục. Nội dung cải cách giáo dục được thực hiện chủ yếu trong các kế hoạch sau. “*Năm học 1979 - 1980, năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm, cả nước có gần 1,5 triệu học sinh mẫu giáo, 11,7 triệu học sinh phổ thông các cấp, trên 13 vạn học sinh trung học chuyên nghiệp, 15 vạn sinh viên đại học. Như vậy, số người đi học trong cả nước vào năm học 1979 - 1980 xấp xỉ bằng 1/3 số dân, tăng hơn năm học 1976 - 1977 là 2 triệu người*”[26, tr 55]. Ở những vùng mới giải phóng của miền Nam Phong trào bình dân học vụ tiếp tục phát triển, thu hút được nhiều người tham gia. Tỷ lệ người mù chữ giảm dần.

Tình hình y tế được cải thiện rõ rệt ở những vùng mới giải phóng. Mạng lưới các bệnh viện ở các tuyến huyện, xã, thôn, trạm y tế, phòng khám bệnh, nhà hộ sinh, cơ sở điều dưỡng được mở rộng... Bên cạnh đó các hoạt động văn hóa, văn nghệ tập thể trở thành phong trào quần chúng ở khắp mọi miền đất nước từ các xí nghiệp đến trường học đến các tổ sản xuất.

Bước sang kế hoạch 5 năm 1981 - 1985, mặc dù kinh tế còn nhiều khó khăn tuy nhiên việc cải thiện đời sống người dân là việc cấp bách cần tiến hành. Mục tiêu xã hội được đặt ra thể hiện mong muốn của Nhà nước muốn chăm lo đến đời sống của nhân dân về cả vật chất và tinh thần. Mặt khác từ mục tiêu đó kích thích cả nước đoàn kết cùng cố gắng tìm ra một giải pháp một hướng đi để cải thiện tình hình kinh tế, nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu nhất, tiến tới cải thiện đời sống của nhân dân...

Tóm lại, nếu tính chung “*từ năm 1976 đến năm 1985 tổng sản phẩm xã hội tăng 50,5%, bình quân hàng năm chỉ tăng ở mức 4,6%, thu nhập quốc dân tăng 38,8% bình quân hàng năm chỉ tăng 3,7%, trong khi tỉ lệ dân số tăng trung bình hằng năm là 2,3% không có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế vì làm không đủ ăn, thu nhập quốc dân sản xuất chỉ bằng 80 – 90% thu nhập quốc dân sử dụng*”[29] siêu lạm phát hoành hành. Suốt trong thời kì 1976 – 1985 chỉ số giá bán lẻ hàng hóa năm sau so với năm trước luôn tăng ở mức hai con số và giao động ở mức 19 – 92%. “*Năm 1986 lạm phát đạt đỉnh điểm với tốc độ tăng giá 774,7%*”[29] đời sống nhân dân hết sức khó khăn, thiếu thốn.

1.3. Chủ trương của Đảng và chính sách của nhà nước về nông nghiệp

1.3.1. Chủ trương của Đảng tại hội nghị Trung Ương 6 khóa IV (8/1979)

Sau đại thắng mùa xuân năm 1975, cả nước được hưởng nền độc lập thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng, từ đó bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đảng nhận thấy dĩ những khó khăn của nền kinh tế đất nước như cơ sở vật chất kĩ thuật còn yếu kém, năng suất lao động thấp, sản xuất chưa đảm bảo nhu cầu đời sống và tích lũy. Nhưng những điểm bất hợp lý trong quan hệ sở hữu Đảng lại chưa chỉ ra. *“Ở miền Bắc Đảng chủ trương củng cố và hoàn thiện chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức toàn dân và tập thể. Ở miền Nam, Đảng chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế. Chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế ở đây là sử dụng, hạn chế và cải tạo tư bản tư doanh chủ yếu bằng hình thức công tư hợp doanh, chủ trương hợp tác hóa nông nghiệp, cải tạo thủ công nghiệp bằng con đường hợp tác hóa là chủ yếu, cải tạo thương nghiệp nhỏ chủ yếu bằng cách chuyển dần sang sản xuất...”*[4, tr 108].

Như vậy, thực chất của quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế ở miền Nam cũng như trong cả nước là nhằm thiết lập chế độ công hữu xóa bỏ chế độ tư hữu và. Việc hợp tác hóa nông nghiệp là hệ quả tất yếu của việc đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Sau khi thống nhất đất nước đã từng có những ý kiến do dự, cân nhắc về việc có nên tiến hành ngay hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam hay không. Nhưng không bao lâu sau đó ngay từ Đại hội Đảng lần thứ IV vào tháng 9 năm 1976, chủ trương thống nhất đất nước về tất cả mọi mặt, trong đó có mô hình kinh tế đã được đa số tán thành và trở thành chủ trương chung của cả nước.

Tuy nhiên, việc xóa bỏ chế độ tư hữu nhằm mục đích chuyển mọi tư liệu sản xuất vào trong toàn xã hội là mục tiêu rất lâu dài và khó khăn phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất *“ở nước ta trước đây (thời kỳ trước đổi mới), lợi ích kinh tế, đặc biệt là lợi ích cá nhân người lao động, một động lực trực tiếp của hoạt động xã hội chưa được quan tâm đúng mức. Vì thế, sự vận động của nền kinh tế nhìn chung là chậm chạp, kém năng động”*[28, tr55;56;57.]

Trong kế hoạch phát triển kinh tế được đề ra tại Hội nghị Trung ương 6 khóa IV (8/1979). *“Nhiệm vụ quan trọng nhất hiện nay là động viên cao độ và tổ chức toàn dân, toàn quân đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp nhằm trước hết bảo đảm vững chắc lương thực và thực phẩm, đồng thời cung ứng nhiều nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, và tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu”*. [34]

Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, các thành phố khác và các khu công nghiệp phải xây dựng nhanh các vành đai thực phẩm (chăn nuôi, trồng rau) để bảo

đảm giải quyết một phần quan trọng nhu cầu về thực phẩm. Mỗi tỉnh, huyện phải cố gắng đến mức cao nhất để cân đối lương thực trong địa phương mình, đồng thời làm tốt nghĩa vụ đóng góp với cả nước. Phải khẩn trương khai hoang mở rộng diện tích, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên, nhưng phải chuẩn bị chu đáo, làm đến đâu chắc đến đó và đạt hiệu quả thiết thực. Kịp thời kiểm điểm, rút kinh nghiệm việc khai hoang xây dựng các vùng kinh tế mới để xúc tiến công tác này được tốt hơn.

Bên cạnh đó chính phủ đã ban hành các chính sách khuyến khích mạnh mẽ sản xuất nông nghiệp. Cụ thể như:

Ổn định mức nghĩa vụ bán lương thực trong 5 năm. Mức ổn định phải định cho sát, đúng để động viên nông dân phấn khởi sản xuất, đồng thời chú ý đến nhu cầu của cả nước. Đối với các loại nông sản khác cũng ổn định mức nghĩa vụ bán cho Nhà nước thích hợp với từng loại.

Khuyến khích các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và cả gia đình xã viên, nông dân cá thể tận dụng diện tích ruộng đất, hồ, ao còn bỏ hoang hoặc bỏ hoá, đẩy mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm. Sửa lại biểu thuế nông nghiệp nhằm khuyến khích thâm canh, tăng vụ, mở rộng diện tích. Ngoài biểu thuế của Nhà nước, nghiêm cấm các địa phương tự tiện đặt ra các thứ thuế.

Sửa lại giá lương thực và giá các nông sản khác cho hợp lý để khuyến khích sản xuất và mở rộng nguồn thu mua của Nhà nước. Khuyến khích xuất khẩu nông sản của các địa phương và cơ sở sản xuất.

Sửa đổi cách phân phối, ăn chia trong nội bộ hợp tác xã nông nghiệp, bảo đảm nguyên tắc phân phối theo lao động, bỏ lối phân phối theo định suất, định lượng không khuyến khích tích tích cực của quần chúng. Nghiêm cấm các quỹ và mọi sự quỵên góp trái phép. Định quỹ không chia của các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp cho hợp lý.

Phải có kế hoạch củng cố các hợp tác xã nông nghiệp ở miền Bắc, gắn việc củng cố hợp tác xã với xây dựng huyện, tăng cường cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật, nghiệp vụ. Quy mô của hợp tác xã cần giữ ổn định trong một số năm và không nên quá lớn, vượt quá khả năng quản lý của cán bộ và trình độ về cơ sở vật chất - kỹ thuật. Đối với những hợp tác xã quá lớn, quản lý không tốt thì tình uỷ xem xét kỹ, có thể tổ chức lại cho hợp lý.

Từ đó gấp rút chấn chỉnh công tác quản lý của hợp tác xã, phổ biến kinh nghiệm của các hợp tác xã tiên tiến, phát huy hiệu quả kinh tế của lao động, đất đai và phương tiện sản xuất, làm cho người nông dân xã viên thật gắn bó với kinh tế tập thể, lao động đạt năng suất cao, thu nhập của kinh tế tập thể cũng như kinh tế gia đình ngày càng tăng.

Đặc biệt do đặc điểm tình hình nông nghiệp hai miền khác nhau nên trong việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở miền Nam, phải nắm vững phương châm tích cực và vững chắc, hiện nay phải nhấn mạnh vững chắc. Ở những nơi đã có hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất, phải kịp thời củng cố. Tổ chức nông dân vào hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất, phải theo đúng ba nguyên tắc: tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ. Những nơi chưa tổ chức nông dân sản xuất tập thể, phải chuẩn bị kỹ các điều kiện cần thiết, nhất là đội ngũ cán bộ quản lý ở cơ sở, đưa nông dân từ những hình thức vận công, đổi công, tổ đoàn kết sản xuất lên hình thức tập đoàn sản xuất và hợp tác xã, chống tư tưởng chủ quan, nóng vội, cưỡng ép mệnh lệnh, làm ồ ạt, gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống nhân dân.

Tuy nhiên, trong những quyết định của Hội nghị vẫn còn tồn tại nhiều khuyết điểm cả về chủ trương, phương án cụ thể và tổ chức thực hiện, nên sau những đợt điều chỉnh ấy, tình hình tiếp tục diễn biến phức tạp và rối ren đòi hỏi cần có những chính sách triệt để và cấp bách hơn.

1.3.2. Chỉ thị 100/CT (1/1981)

Ngày 13/1/1981, Ban Bí thư ra Chỉ thị 100/CT, cho phép áp dụng chế độ khoán trong nội bộ nền nông nghiệp của Việt Nam.

Nội dung cơ bản của Chỉ thị 100/CT là xóa bỏ chế độ cộng điểm và ăn chia trong các hợp tác xã, giao ruộng đất cho những cá nhân người lao động, áp dụng định mức giao nộp sản phẩm cho hợp tác xã rồi hợp tác xã căn cứ trên các diện tích nhận khoán mà phân bổ nghĩa vụ đó cho từng hộ xã viên. Định mức này căn cứ trên năng suất thực tế của ruộng đất trong những năm trước đó. Người nông dân có nghĩa vụ nộp thuế nông nghiệp, nộp thóc nghĩa vụ, nộp phần thóc điều hòa trong nội bộ hợp tác xã (nhằm giúp đỡ những hộ khó khăn và những dịch vụ cần thiết cho công tác quản lý, kỹ thuật, cung ứng vật tư..) phần còn lại mình được hưởng. Như vậy người nông dân thấy được rằng, bản thân cần tự chịu trách nhiệm về công việc của mình. Tuy phải làm một số những nghĩa vụ nhưng người nông dân có thể biết

trước những nghĩa vụ đó là bao nhiêu, họ sẽ có thu nhập là bao nhiêu sau mỗi mùa vụ. Đó chính tác dụng kích thích nông nghiệp của chỉ thị 100 đem lại.

Chỉ thị 100/CT được triển khai đến tận các chi bộ nông thôn. Trong vụ chiêm xuân 1981 hầu hết các hợp tác xã trên cả nước đã thực hiện khoán sản phẩm đến các hộ gia đình. Từ những thay đổi về cơ chế quản lý, năng suất lao động tăng lên vượt bậc. Cơ chế khoán mới đã đóng góp phần chặn đứng xu hướng giảm sút lương thực những năm 1975 – 1980. Từ năm 1981 – 1985, tổng sản lượng lương thực quy thóc hàng năm đều tăng: 1981 là 15 triệu tấn, 1982 là 16,8 triệu tấn, 1983 là 17 triệu tấn, 1984 là 17,8 triệu tấn, 1985 18,2 triệu tấn[31]. Như vậy khoán 100/CT là mốc mở đầu của quá trình đổi mới trong quản lý nông nghiệp, đổi mới từng phần dẫn đến đổi mới toàn diện sau này

Qua lộ trình của chỉ thị 100/CT, càng thấy được rằng mô hình kinh tế cũ cùng với cơ chế và những nếp nghĩ của nó đã thành những thói quen từ nhiều năm trước. Đó là trở ngại của những ý tưởng lớn, đó là nguyên nhân chính làm cho những sai lầm chậm được phát hiện và do đó, gây ảnh hưởng kéo dài. Để vượt qua trở ngại đó, nhiều khi không thể chỉ bằng quyền lực, mà có lúc đã buộc phải dùng đến những biện pháp “phá rào”. Xét về khía cạnh nào đó Chỉ thị 100/CT cũng là một phương thức lách cơ chế cũ để tạo ra cơ chế mới.

Tuy nhiên sau một thời gian phát huy tác dụng, cơ chế khoán sản phẩm theo chỉ thị 100/CT đã bộc lộ những hạn chế kìm hãm lực lượng sản xuất. Phương thức giao khoán, mức khoán và phương thức phân phối sản phẩm không thống nhất dẫn đến việc vận dụng tùy tiện. Hộ gia đình không được làm chủ lâu dài về ruộng đất làm tăng sản phẩm đến đâu, vụ sau hợp tác xã lại điều chỉnh mức khoán tăng và điều chỉnh ruộng đất nên không yên tâm đầu tư thâm canh. Nhiều nơi nông dân chỉ được hưởng khoán 10% đến 20% sản lượng trên diện tích nhận khoán. Động lực của khoán 100 là tăng cường lao động để vượt khoán ít hoặc thu lỗ thì động lực cũng bị triệt tiêu. Người nông dân chưa được làm chủ hoàn toàn quá trình sản xuất mà chỉ đảm nhận 3 khâu còn 5 khâu còn lại vẫn do hợp tác xã điều hành. Chính 5 khâu này sẽ là kẽ hở để tiếp tục phát triển tình trạng “rồng công phồng điếm”, lãng phí diễn ra phổ biến, làm giảm mức thu thực tế của người nông dân. Nhiều nơi áp dụng biện pháp mệnh lệnh hành chính trong giao nộp sản phẩm, một tệ nạn mới được hình thành ở nông thôn năm 1986 điển hình là nông dân thôn Cộng Hòa xã Thọ Ngọc, Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa nông dân đã rào làng trong nhiều ngày, phản đối chính sách giao nộp sản phẩm quá cao. Những hạn chế trên của cơ

chế khoán 100 đã ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nông dân. Sản lượng lương thực năm 1986 đạt 18,3 đến 1987 chỉ còn 17,5 triệu tấn trong khi đó dân số tăng 1,5 triệu người. Đầu năm 1988, xảy ra nạn đói giập hạt ở 21 tỉnh miền Bắc làm 9.3 triệu người thiếu ăn[31]. Nhiều nơi nông dân trả lại ruộng khoán, rời bỏ nông dân đi nơi khác làm việc khác kiếm sống. Đây cũng là lúc đất nước ta lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng, cùng với những biến đổi chính trị xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Điều đó cho thấy khoán sản phẩm theo chỉ thị 100 không phải giải pháp tối ưu nhất để giải quyết mọi quan hệ ruộng đất trong nông nghiệp là người nông dân chưa được làm chủ lâu dài về ruộng đất, làm chủ quá trình sản xuất vẫn chưa được thực hiện. Cơ chế khoán theo chỉ thị 100 không còn thích hợp nữa. Từ vụ Đông - Xuân 1987 - 1988, nhiều nơi như ở Thổ Tang (Vĩnh Phúc) đã cải tiến cơ chế khoán 100 thành khoán gọn đến hộ xã viên được nông dân đồng tình. Các hộ chỉ phải đóng thuế 10% sản lượng dịch vụ cho nhà nước 20% sản lượng cho dịch vụ của hợp tác xã ngoài ra không phải đóng bất kỳ một khoản nào khác. Trên cơ sở bám sát và tổng kết toàn diện tình hình nông nghiệp, nông thôn, ngày 5/4/1988 Bộ chính trị Trung Ương Đảng (khóa VI) ra nghị quyết số 10/NQ-TW về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp (gọi tắt là nghị quyết số 10). Khoán 10 đã đáp ứng được đòi hỏi bức xúc của nhân dân về nhiều mặt, nhờ có cơ chế quản lý mới, sản xuất nông nghiệp nước ta đã có những tiến bộ vượt bậc năm 1989 Việt Nam không chỉ giải quyết được vấn đề lương thực mà còn xuất khẩu được 1,4 triệu tấn gạo trở thành nước xuất khẩu gạo thứ 3 thế giới.

Nông nghiệp và nông thôn Miền Nam bước vào một quá trình xã hội chủ nghĩa hoá tương tự với Miền Bắc trong các năm 1954- 1975 đến năm 1977, việc hợp tác hóa ở miền Nam mềm dẻo hơn ở miền Bắc, tập đoàn sản xuất và hợp tác xã được thành lập trong một vài thí điểm rồi bắt đầu phổ biến khắp Miền Nam vào năm 1978. Hình thức hợp tác xã chỉ được thí điểm ở một số tỉnh còn phần lớn các hộ nông dân thì vào các tập đoàn sản xuất, có quy mô và hệ thống, hệ thống tổ chức đơn giản hơn, đảm bảo cho những hộ nông dân có một phần kinh tế phụ lớn hơn ở miền Bắc . Tuy nhiên về bản chất thì vẫn là tập hợp ruộng đất để tổ chức canh tác tập thể, sản phẩm được phân chia căn cứ theo mức đóng góp, việc điều hành do một ban quản lý của tập đoàn đảm nhận. Cũng khác ở Miền Bắc, từ thời trước giải phóng, ở miền Nam, số tư nhân sử dụng máy móc trong nông nghiệp là khá nhiều. Trong đó có cả máy cày, máy gặt máy bơm, phương tiện vận chuyển..(ở miền Bắc thì nông dân không ai có được những loại máy móc đó nên nhà nước phải đầu tư dưới hình thức thành lập các trạm máy kéo để phục vụ các hợp tác xã). Những chủ

có máy được trưng mua và đưa máy vào trong tập đoàn, gọi là các tập đoàn máy kéo để phục vụ các hợp tác xã nông nghiệp.

Đội đoàn kết sản xuất là tổ chức do nông dân tự nguyện lập ra, nhằm đoàn kết tương trợ nhau giữa nông dân trong xóm ấp, cùng có kế hoạch quản lí và sử dụng hợp lý ruộng đất, trâu bò, nông cụ, vật tư.. Quy mô của đội vào khoảng 30 - 40 ha và 40 – 50 lao động, tương ứng với một đội sản xuất sau này khi lên hợp tác xã. Ban Chỉ huy đội gồm 3 người: đội trưởng phụ trách chung, hai là đội phó phụ trách trông trọt, chăn nuôi, ngành nghề.. Nhiệm vụ của đội là đoàn kết sản xuất và hướng dẫn nông dân trong đội cách xây dựng kế hoạch sản xuất cho từng gia đình và tổng hợp thành kế hoạch chung của đội. Căn cứ kế hoạch của Nhà nước, đội xây dựng các định mức lao động như: Nhóm cấy, nhóm cày, nhóm nhỏ mạ...và khoán cho các nhóm hoặc từng lao động theo kế hoạch và định mức lao động về công giá cả. Đội đoàn kết sản xuất tổ chức mua và phân phối vật tư theo kế hoạch cho các hộ có ruộng, đôn đốc nông dân thanh toán tiền công, tiền thuê máy theo đúng quy định, động viên nông dân bán sản phẩm cho nhà nước theo chính sách, chăm lo tổ chức cải thiện đời sống sinh hoạt tinh thần cho các hộ nông dân trong đội. Các đội viên góp vốn và lao động đào kênh mương nhỏ, dẫn nước, mua sắm máy móc nhỏ như máy bơm nước, bình xịt...

Đội đoàn kết có chức năng giúp nông dân làm quen với lối làm ăn có tổ chức, có kế hoạch, theo phương thức sản xuất tập thể, quản lý tập thể. Thông qua việc tính toán làm ăn, trao đổi lao động với nhau, người nông dân quen dần với định mức lao động, định mức chi phí hạch toán lỗ lãi... đó là những điều kiện cần thiết để tiến lên tập đoàn sản xuất và hợp tác xã. Theo mô hình kế hoạch hóa tập trung các hợp tác xã và các tập đoàn sản xuất được coi như những đơn vị kinh tế xã hội chủ nghĩa, nằm trong khuôn khổ của kế hoạch hóa cả nước. Theo nguyên tắc kế hoạch hóa, các hợp tác xã có nghĩa vụ phải bán những sản phẩm của mình cho nhà nước theo những định lượng quy định trong kế hoạch và theo giá kế hoạch. Đó là nghĩa vụ, giá nghĩa vụ thường thấp hơn rất nhiều so với giá thị trường. Để đảm bảo cho các hợp tác xã có thể thực hiện những nghĩa vụ theo kế hoạch, nhà nước cũng có chỉ tiêu cung ứng các vật tư và vật phẩm tiêu dùng cần thiết cho nông dân như xăng dầu, phân bón, thuốc sâu, nông cụ, phụ tùng thay thế, dầu thắp, vải, một số thực phẩm...

Từ năm 1979, đã có một số mũi đột phá táo bạo trong kinh tế, mà thời đó thường được gọi là phong trào “ phá rào”. Những cuộc “ phá rào” này xuất hiện rải

rác từ trước Hội nghị Trung ương lần thứ 6, dưới hình thức “làm lén”, rồi từ khi có nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 thì bùng lên thành phong trào. Phong trào này cũng có tính đột phá mạnh mẽ, vì nó không chỉ là sự chấp hành những ý tưởng coi trời của Hội nghị Trung ương 6, mà trong thực tế, còn chủ động vượt qua nhiều giới hạn. Những cuộc phá rào đó ở Việt Nam không hề nhằm chống lại chủ nghĩa xã hội, mà chỉ nhằm giải quyết những ách tắc do cơ chế cũ gây ra. Nó lại đạt được những kết quả không thể chối cãi được. Đó là cơ sở để hình thành những quyết định có tính chất đột phá về quan điểm tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (1979) và sau đó là bước ngoặt về kinh tế tại Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 và hàng loạt biện pháp đổi mới sau đó.

1.3.3. Chủ trương của Đảng tại hội nghị Trung Ương 8 khóa V (6/ 1985)

Đến Đại hội V này, điều mới và quan trọng là Đảng đã xác định cụ thể nội dung và hình thức công nghiệp hóa trong chặng đường đầu tiên. Đó là *"tập trung phát triển mạnh mẽ nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên xã hội chủ nghĩa..."*[25, tr.62]

Tại Đại hội V, Đảng chủ trương tiếp tục đẩy mạnh hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam bộ, với điều kiện tự nhiên và tình hình ruộng đất với diện tích lớn Đảng và Nhà nước chủ trương từng bước phát huy tác dụng của hợp tác xã đối với việc đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa và xây dựng nông thôn mới. *"áp dụng rộng rãi khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm lao động và người lao động"* [25, tr 66].

Trong suốt thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm 1981-1985, nông nghiệp tăng bình quân hàng năm 4,9% so với 1,9% hàng năm của thời kỳ 1976-1980. *"Sản xuất lương thực có bước phát triển quan trọng, mức bình quân hàng năm từ 13,4 triệu tấn trong thời kỳ 1976-1980 đã tăng lên 17 triệu tấn trong thời kỳ 1981-1985"* [2, tr15] (tuy nhiên cũng cần nhấn mạnh rằng, trong thời gian này, Đảng chủ trương tập trung phát triển mạnh mẽ nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu). Văn bản của Nghị quyết Trung ương về cải tạo Nông nghiệp viết: *"Trong việc đưa nông nghiệp tiến nhanh lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, phải xây dựng nông trường quốc doanh với quy mô lớn, với tỉ trọng lớn (có khoảng 1/3 diện tích canh tác), với tính chất tổ hợp nông công nghiệp, trên nhiều vùng nông nghiệp quan trọng đảm nhận sản xuất và chế biến một khối lượng lớn nông sản, là một yếu tố vô cùng quan trọng . Nông trường quốc doanh là đầu tàu, là nòng cốt của nền nông nghiệp mới. Lấy đơn vị huyện làm đơn vị địa bàn kết hợp trên cơ sở quy hoạch chung của cả*

tỉnh và từng vùng, tích cực xây dựng những điển hình tốt chứng minh tính hơn hẳn của sản xuất tập thể so với sản xuất riêng lẻ và do đó có sức thuyết phục cao, mặt khác khả năng chuẩn bị những điều kiện cần thiết để mở rộng. Hợp tác hóa nên bắt đầu ở những vùng diên tích có bình quân lớn...

Nhà nước đưa kinh tế nông dân cá thể vào quy hoạch theo từng vùng lớn. Nhà nước phải nắm cho được phần lớn nông sản quan trọng".[25, tr 335 – 337]

Như vậy nhưng những chủ trương được đề ra tại Đại hội V về việc cải tạo các thành phần kinh tế về cơ bản vẫn giống như Đại hội IV. Tuy công cuộc cải tạo đã được tiến hành trong nhiều năm, những quan điểm, chủ trương và chính sách chỉ đạo công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa không nhất quán. Hơn nữa, trong việc tổ chức thực hiện còn mắc quá nhiều sai lầm "*cách làm thường theo kiểu chiến dịch, gò ép, chạy theo số lượng, coi nhẹ chất lượng và hiệu quả, sau những đợt làm nóng vội, lại buông lỏng. Do đó, không ít tổ chức kinh tế được gọi là công tư hợp doanh, hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất, chỉ có hình thức, không có thực chất của quan hệ sản xuất mới*"[25, tr.24].

Sau hơn một thập kỷ nhận thấy rõ những hạn chế của cơ chế quản lý, nhưng phải tới Đại hội V Đảng mới có một chủ trương mang tính bước ngoặt để xác lập một cơ chế quản lý mới về kinh tế thay cho cơ chế cũ. Đảng chủ trương "*đổi mới chế độ quản lý và kế hoạch hoá hiện hành, xoá bỏ cơ chế quản lý hành chính quan liêu, bao cấp, khắc phục bằng được tình trạng bảo thủ, trì trệ, vô trách nhiệm, vô kỷ luật, phát huy động lực làm chủ tập thể, nâng cao tính năng động sáng tạo, tinh thần trách nhiệm và ý thức kỷ luật*" [23, tr.67]. Điều đó có nghĩa là trong cơ chế quản lý mới này thì mọi hoạt động kinh tế phải gắn với chi phí với hiệu quả.

Cho đến lúc này tư duy kinh tế lại chưa theo kịp với những chuyển biến đó, những năm này độ trễ của tư duy vẫn là chủ yếu. Phần lớn những văn bản chính thức, những ý kiến chủ yếu của các nhà lãnh đạo cũng như các cơ quan cấp cao của Đảng và Nhà nước chưa đặt vấn đề về bản thân mô hình kinh tế.

Tiểu kết chương 1

Tóm lại kinh tế nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1976 – 1985 chịu tác động bởi nhiều yếu tố, một trong số đó là do yếu tố bối cảnh kinh tế xã hội Việt Nam thời kì đó. Từ trong lịch sử nền kinh tế nông nghiệp đã luôn chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam.

Đặc biệt trong giai đoạn sau này những năm 1954 – 1975, công cuộc xây dựng CNXH ở Việt Nam liên tục bị gián đoạn bởi chiến tranh phá hoại ác liệt của đế quốc. Đảng luôn phải đề ra các chủ trương chuyển hướng xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội từ thời bình sang thời chiến, rồi lại từ chiến tranh sang hòa bình. Điều kiện đặc biệt khó khăn đó tác động rất lớn đến đường lối xây dựng và chỉ đạo của Đảng ở giai đoạn sau này đối với kinh tế nông nghiệp. Sau khi miền Nam được giải phóng nước ta nhanh chóng bắt tay vào công cuộc khôi phục kinh tế Chủ trương của Đảng và chính sách của nhà nước về nông nghiệp giai đoạn 1976 -1985 được thể hiện qua hai kì đại hội Đảng (Đại hội IV năm 1976 và Đại hội V năm 1985) thể hiện chủ trương xây dựng cả nước theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung

Đảng nhận thấy rõ những khó khăn của nền kinh tế đất nước như cơ sở vật chất kỹ thuật còn yếu kém, năng suất lao động thấp, sản xuất chưa đảm bảo nhu cầu đời sống và tích lũy chính vì vậy tại Hội nghị trung Ương 6 khóa IV(8/1979) rồi đến chỉ thị 100/ CT (1/1981) và cuối cùng đến Chủ trương của Đảng tại hội nghị Trung Ương 8 khóa V (6/ 1985) Đảng đã có sự chuyển hướng tương đối phù hợp với điều kiện nước ta. Nhiệm vụ quan trọng nhất hiện nay là động viên cao độ và tổ chức toàn dân, toàn quân đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp nhằm trước hết bảo đảm vững chắc lương thực và thực phẩm.

Gần mười năm xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung mà hai kì Đại hội Đảng (Đại hội IV năm 1976 và Đại hội V năm 1985) Đảng đã đề ra đường lối xây dựng và đổi mới đất nước phù hợp và thực hiện đường lối đó một cách có hiệu quả.

CHƯƠNG 2: HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN 1976-1985

2.1. Nông nghiệp Việt Nam từ năm 1976 đến năm 1980

2.1.1. Hoạt động phát triển nông nghiệp Việt Nam từ năm 1976 đến năm 1980

Đến năm 1975, nhìn chung trên phạm vi cả nước, nền kinh tế Việt Nam về cơ bản là nền kinh tế sản xuất nhỏ, thể hiện rõ trên các mặt như cơ sở vật chất – kỹ thuật rất nhỏ yếu, đại bộ phận là lao động thủ công, phân công lao động kém phát triển, năng suất lao động xã hội rất thấp, nền kinh tế mất cân đối nghiêm trọng. Trên trường quốc tế, nước ta bị Mỹ và các nước phương Tây bao vây, cấm vận. Trong khi đó Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa bắt đầu bộc lộ nhiều khó khăn, sự giúp đỡ, viện trợ về kinh tế đối với Việt Nam bị giảm dần.

Bước sang giai đoạn 1976 – 1986, cả nước bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, một dấu mốc quan trọng đánh dấu bước chuyển đó là về chính sách đất đai với quyết định này quy định cụ thể xoay quanh việc quốc hữu hóa các đồn điền và ruộng đất của tư sản nước ngoài. Việc thu hồi đất này nhằm mục đích chính giành quyền sử dụng đất về cho nông dân tiến hành ổn định về tình hình nông nghiệp trên cả nước nói chung và ở Miền Nam nói riêng. Chính sách đó được thể hiện thông qua Quyết định số 188-CP ngày 25/09/1976 của Chính phủ:

“ Nhà nước tiến hành quốc hữu hóa các đồn điền và ruộng đất của tư sản nước ngoài. Đối với từng trường hợp cụ thể, Nhà nước sẽ xem xét có bồi thường hay không bồi thường. Nhà nước trực tiếp quản lý, sử dụng tất cả các loại ruộng đất cho đến ngày công bố các chính sách này mà còn bỏ hoang ruộng đất không có lý do chính đáng. Thu hồi toàn bộ ruộng đất thuộc sở hữu quốc gia, ruộng đất của tư sản mại bản, của địa chủ phản quốc”. [9, 57]

Nhà nước cũng khuyến khích việc hiến ruộng trong các bộ phận những người trong xã hội, với từng bộ phận giai cấp trong xã hội Nhà nước sẽ có những chính sách riêng. Các địa chủ kháng chiến và địa chủ thường cho phép hiến ruộng. *“Riêng đối với giáo hội, đền chùa, những người hoạt động tôn giáo hiến ruộng thì cho phép họ giữ lại một phần ruộng đất dùng vào cúng lễ, nuôi người tu hành, người làm trong nhà thờ, chùa, thánh thất”*[9, 57]. Tóm lại, với chính sách đất đai trên, nền kinh tế nông nghiệp được tạo điều kiện hơn trong phát triển, với việc tịch thu ruộng đất chia cho các hộ nông dân ở nông thôn để lấy tư liệu sản xuất đã phân

nào kích thích hoạt động sản xuất, bên cạnh đó hoạt động sản xuất vẫn phải theo đúng chính sách và kế hoạch của nhà nước. Có thể nói chúng ta đang bước đầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp. Từ chính sách đất đai trên đã tạo cơ sở cho đại hội IV (20/12/1976) đề ra đường lối chung cho cách mạng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới

Từ ngày 14 - 20/12/1976, Đại hội IV được diễn ra nội dung chủ yếu thể hiện về nhận thức và tư duy phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta trong điều kiện mới như xây dựng kinh tế theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Đây được coi là nguyên lý phổ biến của mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa được áp dụng ở Liên Xô từ cuối những năm 1920. Theo đó tư tưởng chi phối là toàn bộ hoạt động của nền kinh tế được chỉ huy bởi chính quyền trung ương tập trung, thống nhất nhằm làm cho nền kinh tế sản xuất lớn có thể hoạt động một cách tối ưu, tránh được tình trạng vô chính phủ, tránh được khủng hoảng – vốn là bản chất của chủ nghĩa tư bản. Mô hình quản lý này được áp dụng vào Việt Nam từ những năm 1960 và tiếp tục được triển khai cho đến trước đổi mới với phương châm cụ thể: “*Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ*”. Trên cơ sở tư tưởng đó Đại hội IV và đại hội V của Đảng đã đề ra kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ hai (1976 – 1980) và kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981 – 1985).

Một vấn đề đặt ra từ cuối năm 1975 tổ quốc thống nhất về mặt nhà nước song về mặt kinh tế, xã hội và kết cấu giai cấp hai miền do lịch sử để lại chưa thể sớm đồng nhất. Tình hình đó đòi hỏi Đảng phải tiếp tục giải phóng giai cấp công nhân và nông dân về mặt kinh tế, tạo ra sự thống nhất về quyền lợi và nghĩa vụ của hai giai cấp lao động, bảo đảm cho liên minh công nông thực sự trở thành nền tảng của chuyên chính vô sản. Trên cơ sở nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 24 (khóa III, tháng 9 năm 1975) và nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV (tháng 12 năm 1976) đã đưa đến những kết quả nhất định trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976 – 1980) nhằm góp phần củng cố liên minh công nông tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp. Đến 1980, cả nước đã khai hoang phục hóa được 120 vạn ha. Diện tích thủy lợi hóa tăng thêm 85,5 vạn ha. Diện tích gieo trồng hàng năm tăng từ 5,9 triệu ha năm 1975 lên 7,7 triệu ha năm 1980 [7, tr12]. Việc đấu tranh xóa bỏ tàn dư của chế độ thực dân, phong kiến ruộng đất ở các tỉnh phía Nam được thực hiện. Đảng đã quốc hữu hóa các cơ sở sản xuất của đế quốc và tư sản mại bản, trao cho công nhân làm chủ hơn 12.680 xí nghiệp lớn nhỏ, những thành quả ấy đã tạo tiền đề cho sự đồng nhất một bước về mặt giai cấp của giai cấp công nhân cũng như giai cấp nông

dân cả nước. Từ đó, giai cấp công nhân có thêm cơ sở để thiết lập liên minh kinh tế với nông dân.

Để củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn miền Bắc đến năm 1980 Đảng đã hợp nhất 17,800 hợp tác xã nông nghiệp thành 13,315 hợp tác xã bậc cao, bao gồm 98,8% hộ nông dân với 90% diện tích canh tác, phong trào vận động nhân dân vào hợp tác xã được mở rộng ra các tỉnh phía Nam, các tỉnh duyên hải miền Trung và Tây Nguyên đã căn bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp vào cuối năm 1980. “Đến năm 1980 các tỉnh Nam Bộ đã tập hợp được 11% số hộ nông dân với 7% diện tích cây lúa vào các tập đoàn và hợp tác xã”[13, tr 25]. Hình thức hợp tác xã bậc cao được xây dựng và mở rộng ở cả miền Bắc và miền Nam.

Đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất nhỏ còn phổ biến thì tăng trưởng số lượng cũng như chất lượng của giai cấp công nhân là một việc làm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Do đó Đảng cộng sản Việt Nam lấy công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa làm nhiệm vụ trung tâm của thời kì quá độ là một đường lối kinh tế đúng đắn, phù hợp với điều kiện Việt Nam. Thông qua công nghiệp hóa và xã hội chủ nghĩa và cách mạng khoa học kĩ thuật nhà nước, công nhân Việt Nam đã giúp đỡ nông dân phát triển sản xuất theo đường lối kinh tế “ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lí trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp” [32]. Trong năm năm nhà nước đầu tư nông nghiệp gần 4 tỉ đồng bằng 19,8% tổng mức đầu tư nông nghiệp 20 năm trước. Đầu tư cho xây dựng cơ bản 18,3 tỷ đồng xấp xỉ bằng mức đầu tư xây dựng cơ bản ở miền Bắc 20 năm trước làm cho tài sản cố định của nhà nước năm 1980 là 26,2 tỷ so với 1976 tăng 65%. Từ đó công nghiệp đã phục vụ nông nghiệp cũng như nông dân về mọi mặt. “*Riêng về điện cung cấp cho nông nghiệp và nông thôn từ 33,4 triệu Kwh năm 1976 lên 160 triệu Kwh năm 1980, nâng tỉ lệ điện thương phẩm phục vụ nông thôn từ 2,7% năm 1976 lên 11,3% năm 1989*”[24]. Trong cùng những thắng lợi đạt được còn chứa đựng nhiều sai lầm và khuyết điểm cả trong sự nghiệp hợp tác hóa nông nghiệp, thu nhập xã viên thấp hơn thu nhập của nông dân tự do. Nếu ở năm 1976 giá trị ngày công bình quân của người nông dân xã viên là 0,58 kg thóc thì đến năm 1989 là 0,86 kg trong khi cùng thời gian ấy người nông dân tự do thu nhập bình quân là 0,97 và 1,75. Đời sống giai cấp công nhân không kém phần khó khăn, họ sản xuất ra 34,2% thu nhập quốc dân nhưng chỉ nhận sự phân phối được 9%. So với năm 1970 lương thực tế của công nhân viên chức chỉ còn dưới 31% những hiện tượng tiêu cực trong xã hội chẳng những không giảm mà còn tăng. Công nhân và nông dân hợp tác sống và

làm ăn theo lối “chân ngoài dài hơn chân trong” nhất là trong những năm 1979 – 1989 khi giới cầm quyền ở Trung Quốc cắt giảm viện trợ đột ngột và gây ra chiến tranh biên giới thì tình hình đất nước lại càng khó khăn hơn.

Khôi liên minh công nông chưa được củng cố trước hết là do những chủ trương và hoạt động của Đảng về mặt cộng tác này trong những năm 1975 – 1980, về cơ bản là vận dụng cách nghĩ và cách làm ở miền Bắc trước năm 1975 vì vậy mà Đảng đã có chủ trương và việc làm không đúng với nội dung liên minh công nông ở chặng đường đầu thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Ví dụ muốn nhanh chóng hoàn thiện việc đưa nông dân các tỉnh phía Nam đi vào con đường làm ăn tập thể nhất việc đưa hợp tác xã miền Bắc lên bậc cao, quy mô lớn, không thực hiện tự do buôn bán mà là thu mua (thực chất là trưng thu) tất cả sản phẩm thừa của nông dân, bao cấp tràn lan trong phân phối lưu thông theo kiểu cộng sản thời chiến... Những chủ trương và việc làm nóng vội đã làm cho nông dân bị nghèo hóa, công nhân viên chức gặp nhiều khó khăn trong đời sống.

Từ những năm 1977 – 1978, Trung Quốc cắt đứt mọi viện trợ cho Việt Nam, bắt đầu xảy ra xung đột biên giới Tây Nam, nguồn viện trợ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa bị giảm sút nghiêm trọng nền kinh tế lâm vào tình trạng thiếu hụt, sản xuất sa sút, lưu thông bị ách tắc, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Trong giai đoạn 1976 – 1980, sản xuất nông nghiệp bị ngưng trệ, sản lượng lúa năm 1980 chỉ đạt 11,647 triệu tấn (chỉ tiêu là 21 triệu tấn) thấp hơn năm 1976 và phải nhập 1,57 triệu tấn lương thực.

Những khó khăn yếu kém về kinh tế nông nghiệp thời kỳ này được giải thích bằng nhiều nguyên nhân khác nhau:

Nguyên nhân khách quan là tình hình quốc tế phức tạp, sự phá hoại của những thế lực thù địch ngoài nước cấu kết với những lực lượng chống đối trong nước do chủ nghĩa thực dân mới để lại. Nguyên nhân chủ quan được cho là tinh thần giác ngộ của người lao động chưa tương xứng với mô hình kinh tế mới, ý thức tự do, tản mạn đầu óc tư hữu nông dân. Từ việc chỉ ra những nguyên nhân các nhà kinh tế và cơ quan lãnh đạo thời kỳ đó đã có một cuộc đấu tranh nảy lửa để đi đến giải pháp tốt nhất, đặc biệt về nông nghiệp với tư duy sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa Trần Phương – Bộ trưởng bộ Nội Thương thời kỳ đó đã có một bài nghiên cứu dài được đăng trên tạp chí Nghiên cứu kinh tế (số 73 năm 1973), ông đã viết:

“ Nếu cây lúa mì thích hợp nhất với phương thức sản xuất lớn thì cây lúa nước lại là thứ cây lương thực ít thích hợp nhất với phương thức đó. Chỉ tính riêng mấy tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ, với 68 vạn ha đất canh tác chúng ta có tới 16 triệu ha thửa ruộng. Trừ bờ đi bình quân mỗi thửa ruộng rộng 400m² đặc tính sinh trưởng của thứ cây này có khuynh hướng trói buộc con người vào những thửa ruộng nhỏ.” [12, tr 25]

Về chủ trương muốn đưa chăn nuôi lợn của hợp tác xã lên quy mô lên tới hàng nghìn con, ông viết: *“ Khi mỗi nhà nuôi một con lợn, nếu vì sự vụng về hay đốt nát của người nuôi mà lợn còi, lợn ốm thì chỉ riêng người đó chịu thiệt. Nhưng khi đã tập trung 1.000 con vào một trang trại lợn thì sự vụng về hay đốt nát sẽ dẫn đến một sự trừng phạt 1.000 lần nặng hơn. Nói cho đúng thì người ta tập trung 1.000 con lợn vào 1 trại không phải để nuôi theo sự vụng về và đốt nát như cũ, mà chính là để nuôi heo theo một kỹ thuật thông minh hơn. Nếu không như vậy thì việc tạo ra quy mô lớn trở thành vô nghĩa”*

Trong khi một số người ngày càng đông bắt đầu nhận ra về những nhược điểm của mô hình quản lý cũ và muốn sửa đổi nó, dù chưa có bài bản đầy đủ thì vẫn còn tỷ lệ khá đông những nhà quản lý tỏ ra nghi ngờ, cảnh giác với những tìm tòi đột phá. Có không ít những nhà quản lý ở Trung ương vẫn một mực trung thành với những nguyên tắc của mô hình kinh tế cũ. Những ách tắc trong nông nghiệp vẫn được nhiều người quy về sự lỏng lẻo của quản lý chứ không phải do mô hình quản lý, do đó đối tượng cần khắc phục là kinh tế cá thể, là chạy theo lợi ích cá nhân, là trình độ giác ngộ cách mạng. Điển hình của xu hướng này trong nông nghiệp Trưởng ban Nông nghiệp Trung ương Ngô Duy Đông, ông từng là ngôi sao sáng của quê hương năm tấn, tức tỉnh Thái Bình, khi làm bí thư tỉnh ủy những năm kháng chiến chống Mỹ. Sau khi giải phóng miền Nam, ông vẫn kiên trì mô hình hợp tác xã cũ, thậm chí tích cực đưa nó lên cấp cao. Ông nhìn nhận mô hình khoán như một nguy cơ đối với chủ nghĩa xã hội.

Theo Hoàng Tùng: *“ Thời kì kháng chiến chống Pháp, tôi phụ trách Thái Bình có hai cán bộ trẻ dưới sự lãnh đạo của tôi là anh Ngô Duy Đông và anh Nguyễn Ngọc Trìu. Sau này anh Trìu trở thành bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Còn anh Đông là Trưởng ban Nông nghiệp Trung ương. Là đồng chí cũ của nhau, nhưng cách nhìn nhận vấn đề lại khác nhau. Anh Trìu thì ủng hộ khoán. Anh Ngô Duy Đông thì ngược lại. Anh Đông vốn xuất thân từ nông dân, chất phác, rất hăng hái hoạt động cách mạng. Nhưng trước những tình hình mới, tư duy của anh không*

chuyển biến kịp. Khi tôi tổ chức Hội nghị ở Công Sơn đầu năm 1981, anh Ngô Duy Đông báo cáo về đường lối chủ trương xây dựng hợp tác xã. Tôi liền cho anh em báo cáo về kinh nghiệm của các địa phương áp dụng mô hình khoán trong nông nghiệp. Trong đó có mô hình khoán rất thành công của Đoàn Xá. Đến lúc đó anh Đông vẫn rất gay gắt với mô hình này. Anh còn nhận xét rất nặng nề rằng: “Nếu đề cao tấm gương Đoàn Xá tức là noi gương bọn ăn mày, như thế còn gì là chủ nghĩa xã hội”.”[19, tr 201]

Trường hợp như ông Ngô Duy Đông không phải là cá biệt. Vào những năm cuối thập kỷ 70, đầu kỷ 80, cả những người mà sau này được coi là cấp tiến vẫn còn rất bần khổ, do dự trước cái mới. Ngay trong từng con người tính mâu thuẫn còn thể hiện ở sự giằng co, không nhất quán trong những giải pháp, họ đồng tình với những giải pháp đột phá ở mặt này, nhưng siết lại ở mặt khác. Vì thế sự vận động của tư duy trong thời kỳ này vẫn ở trong trạng thái “ tranh tối tranh sáng”, giằng co, không đồng bộ do đó thời kỳ này vẫn chưa thống nhất được một chủ trương thống nhất.

Vấn kiện chính thức đầu tiên đặt lại vấn đề về cách nhìn thực trạng nền kinh tế Việt Nam chính là bản thông báo về cuộc họp của Bộ Chính trị vào ngày 4/5/1979. Tại cuộc họp này, Bộ Chính trị đã công khai nhìn nhận những khó khăn mà Đại hội Đảng lần thứ IV cuối năm 1976 chưa lường trước được, đó chính là nguyên nhân làm cho kế hoạch 5 năm và những dự kiến về việc tiến nhanh, tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội không thực hiện được. Từ việc thừa nhận những khó khăn kể trên, Bộ chính trị nêu lên yêu cầu nhận thức lại toàn bộ tình hình kinh tế và có những định hướng mới cho sự phát triển. Qua những khó khăn của năm 1978, Ủy ban kế hoạch Nhà nước đã thấy rất rõ rằng những chỉ tiêu của kế hoạch năm năm không thể nào thực hiện được đã buộc phải cắt giảm rất nhiều khoản đầu tư xây dựng cơ bản. Ủy ban kế hoạch của nhà nước đã có tờ trình lên Bộ Chính trị lần này đề nghị đó đã được thông qua, tuy nhiên cho tới Hội nghị Bộ chính trị lần này bước chuyển biến của tư duy kinh tế mới chỉ là thừa nhận những khó khăn thực tế, thừa nhận rằng cách nhìn tình hình kinh tế và hướng đi của Đại hội Đảng lần thứ IV có nhiều điều chưa sát thực tế. Còn hướng khắc phục và giải pháp cho tương lai thì cho đến lúc này chưa rõ ràng. Các giải pháp vẫn nặng về giáo dục tư tưởng, quản lý hành chính. Thí dụ, những khó khăn về lương thực vẫn chưa được giải quyết bằng việc tổ chức lại sản xuất và phân phối mà vẫn theo phương pháp trước đây: “ Cán bộ đảng viên phải gương mẫu, gia đình các cán bộ, đảng viên nhất là gia đình cán

bộ lãnh đạo, phải đi đầu trong việc làm nghĩa vụ lương thực, bán nông sản cho nhà nước” [11, tr 154 – 155 – 157 – 159 – 160]

Trong tranh luận giá thu mua kể trên khi tình hình lương thực đất nước khó khăn thu mua không đạt kế hoạch, thì vấn đề tính hợp lý của hệ thống giá thu mua nông sản lại được đặt ra. Tháng 4 năm 1977 trên diễn đàn Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, giáo sư Trần Phương lúc đó là ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng khóa IV đã nhận xét cơ chế thu mua nông sản cũ là cơ chế “mua như cướp, bán như cho”. Ông cho rằng cách tính toán của Ủy ban vật giá Nhà nước là hoàn toàn sai thực tế, không tính đến những điều kiện của thị trường, không tính đến những bất cập trong cơ chế cung ứng vật tư của nhà nước, không tính đến những nhu cầu ngày càng tăng lên của nông dân trong hợp tác xã. Theo đó giá nông sản phải tăng lên thì mới đảm bảo tái sản xuất nông nghiệp, đảm bảo phát triển nông nghiệp. Ông cũng phân tích lý thuyết của Marx về địa tô chênh lệch, nghĩa là để khuyến khích người nông dân thâm canh tăng vụ, nâng cao năng suất, phải đảm bảo một mức giá để những người làm ăn giỏi, sản xuất tốt có lãi nhiều không thể cào bằng theo cơ chế cũ.

Tuy nhiên, chủ trương đổi mới cơ chế quản lý do Đảng đề ra với phương hướng quản lý mới có tính khả thi. Chủ trương của Đảng về chế độ phân phối tại Đại hội V đã và đang loại trừ dần hình thức phân phối bình quân bằng việc "*áp dụng nguyên tắc phân phối theo lao động, gắn chặt tiền lương với năng suất lao động, mở rộng đúng đắn lương khoán, lương sản phẩm và tiền thưởng, đi đôi với cung ứng theo định lượng những mặt hàng thiết yếu mà Nhà nước quy định*"[25, tr.78].

Trong bối cảnh đó, tư duy về phát triển kinh tế - xã hội theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung đứng trước những thử thách gay gắt của thực tiễn, không phù hợp với thực tiễn. Ở miền Bắc, đã thực hiện tiên hành cuộc vận động tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp "*theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa theo tinh thần Chỉ thị 208 CT/TW ngày 16/9/1974 của Ban Bí thư và Nghị quyết 61/CP ngày 5/4/1976 của Hội đồng Bộ trưởng. Đến tháng 5/1978 ở miền Bắc đã có đến 3927 hợp tác xã chiếm 30% tổng số hợp tác xã tiến hành cuộc vận động. Số hợp tác xã toàn xã đã lên tới 59,8%, mỗi hợp tác xã theo bình quân ở đồng bằng chiếm từ 300 đến 400 héc-ta đất canh tác. Đối với miền Nam, chiếm từ 1000 đến 2000 héc-ta đất nông nghiệp và lâm nghiệp*"[25, tr 67].

Kết quả của cuộc vận động xét về phía người lao động không đem lại mong muốn, đặc biệt nông dân, công nhân nông nghiệp bị mất quyền làm chủ trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Hợp tác xã và nông trường có quy mô ngày càng lớn thì bộ máy càng công kênh, quản lý càng tập trung quan liêu kết quả sẽ dẫn đến lãng phí lớn xảy ra nạn tham ô phổ biến, tài sản thâm thoát và ruộng đồng bỏ hoang. “*Năng suất và sản lượng nông nghiệp giảm sút nghiêm trọng, kể cả thu nhập của xã viên từ kinh tế hợp tác xã giảm xuống từ 30 đến 40% tổng thu nhập của hộ xã viên. Ở nông trường tình trạng nợ lương của công nhân diễn ra phổ biến và kéo dài. Vẫn loay hoay trong sản xuất lương thực tự cấp tự túc mà hàng năm mức sản lượng lương thực bình quân đầu người liên tục giảm xuống, lượng gạo nhập khẩu mỗi năm tăng dần lên và tới trên 1 triệu tấn*” [25, tr 56].

Mong muốn nhanh chóng đưa kinh tế miền Nam đồng nhất với kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nên công cuộc hợp tác hóa trong nông nghiệp ở miền Nam được xúc tiến sớm và đẩy nhanh theo mô hình hợp tác hóa ở miền Bắc song không phù hợp với điều kiện kinh tế hàng hóa “*Vào năm 1979 tỉ số hộ nông dân tham gia hợp tác xã nông nghiệp tại đồng bằng Sông Cửu Long chưa đạt đến 10%*” (xem Bảng 1-3) đã xuất hiện triệu chứng đi ngược với phong trào tập thể hóa trong một vài làng xã. Nông dân từ bỏ ruộng đất, trong tình trạng khó khăn này sinh ra hình thức “khoán hộ”.

Như vậy, sự đòi hỏi cấp bách của thực tiễn và những bước đột phá cục bộ về tư duy đã dần dần hình thành nên nhận thức mới về quy luật phát triển trong thời kỳ quá độ từ năm 1979 mặc dù trải qua những bước thăng trầm nhưng đã tạo nền tảng cho sự đổi mới toàn diện ở nước ta, khởi đầu từ Đại hội Đảng lần thứ VI, đánh dấu một bước ngoặt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, tạo ra bước đột phá lớn về toàn diện đưa đất nước bước sang một giai đoạn phát triển mới.

2.1.2. Mô hình hóa kinh tế tập trung

Trong bối cảnh đất nước vừa đi ra từ một cuộc chiến tranh kéo dài 21 năm chống Mỹ với mong muốn đưa đất nước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở kế thừa về tư duy về chủ nghĩa xã hội trong hơn 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và học thuyết Mác – Lênin về xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong đại hội Đảng lần thứ IV (1976) đã đề ra đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ mới, khẳng định tiếp tục thực hiện mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung trên phạm vi cả nước. Đại hội IV đề ra đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới ở nước ta là: “*Nắm vững chuyên chính vô sản, phát*

huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng, cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học – kỹ thuật là then chốt, đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội”[2, tr 163].

Đổi mới cơ chế quản lý là việc rất khó và phức tạp, nhất là trong điều kiện xây dựng cơ chế mới chưa có hình mẫu sẵn chưa được thể chế hóa nên thường có mặt chưa hoàn thiện. Cơ chế cũ cản trở phát triển sản xuất, song nó tồn tại đã lâu, đã được thể chế hóa thành thói quen trong nề nếp làm việc nên đã xảy ra đấu tranh quan điểm gay gắt ủng hộ cái mới và chống cái cũ. Để tạo ra thống nhất giữa nhận thức và trong hành động cần phải căn cứ vào một số đặc trưng của cơ chế cũ để xem xét đánh giá. Việc áp đặt phương thức sản xuất, mục tiêu sản xuất, biện pháp sản xuất, giá cả sản xuất cho cơ sở. Dùng biện pháp hành chính trong giao nộp, cấp phát, phân phối sản phẩm theo chủ nghĩa bình quân, không gắn lợi ích, trách nhiệm, năng suất, chất lượng, hiệu quả. Cấp dưới thụ động, ý lại đối phó, nặng hình thức, cứng nhắc trong chỉ đạo, muốn đi nhanh quy mô to nhưng hiệu quả kém. Điều đặc biệt trong năm 1958 – 1960, nông nghiệp miền Bắc đạt được một số kết quả khả quan. Sản lượng lương thực tính theo đầu người tăng, các hoa màu phát triển, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp cũ phục hồi và phát triển. Nhưng thật ra những kết quả đó không hoàn toàn do hợp tác xã đem lại, nhưng lúc đó thường ngộ nhận những khởi sắc của nông nghiệp là kết quả của hợp tác hóa. Tuy nhiên thời kỳ “hoàng kim” của hợp tác xã tồn tại không lâu. Từ năm 1960 trở đi các hợp tác xã đã bắt đầu bộc lộ những nhược điểm của nó và sự tan rã hợp tác xã chỉ là vấn đề thời gian bởi “*Những khoản chi phí ngoài phần thu nhập để chia cho xã viên như tiếp khách, các quỹ có xu hướng tăng lên “vô tội vạ”, trong phần thu nhập để ăn chia thì số cộng điểm của những người không trực tiếp sản xuất như hợp hành, quản lý có xu hướng tăng lên tới mức chiếm gần hết phần của những người trực tiếp sản xuất, gây bệnh “dòng công phóng điểm”. Do tổ chức lao động tập thể nên lối tính công như vậy làm cho mỗi người lao động không có lợi ích gì trong việc hăng hái lao động, tình trạng gian dối khai man ngày càng phổ biến. Chủ nhiệm hay cán bộ hợp tác xã chỉ lên xã, lên huyện chỉ lên có mặt cũng được tính một công đi hợp”* [2, tr. 167, 168]

Từ đó các nghị quyết của Trung ương Đảng nhất là chỉ thị số 67 của Ban bí thư về đổi mới cơ chế quản lý đã yêu cầu phải chuyển hẳn sang kinh doanh xã hội chủ nghĩa theo hướng. Đổi mới kế hoạch hóa xây dựng từ kế hoạch cơ sở, từ

dưới lên, cân đối kế hoạch từ bốn nguồn khả năng mà chủ yếu cân đối từ cơ sở. Có hình thức quản lý thích hợp kích thích được người lao động hăng say sản xuất, có hiệu quả và chất lượng ngày một cao. Chỉ thị 67 cũng chỉ rõ phát huy đủ quyền tự chủ của hợp tác xã trong xây dựng kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, thực hiện hoạch toán kinh doanh theo chính sách của nhà nước.

Một ví dụ điển hình về hợp tác xã Châu Giang ở vùng chiêm trũng Hà Nam Ninh chỉ có trên 900 héc-ta canh tác và thừa 2000 lao động. Quán triệt tinh thần các chỉ thị của Trung ương về khoán sản phẩm hợp tác xã xây dựng hệ thống chính sách đòn bẩy, lợi ích kinh tế đối với người lao động, đã liên tục khoán sản phẩm đối với khoai tây, đay, lúa mùa đến với từng gia đình. Hợp tác xã chỉ thu đủ chi phí sản xuất đối với khoai tây, khoán lúa chỉ thu ở mức trung bình, nên xã viên đầu tư công sức cải tạo nền đất chiêm trũng trở thành vùng đay ổn định trên 100 ha, với sản lượng 300 tấn đay tơ phục vụ cho hàng trăm khung dệt thảm dệt bao tải xuất khẩu cho hợp tác xã, tạo ra sự phân công lao động mới. Hợp tác xã Châu Giang đã vận dụng sáng tạo các chỉ thị của Trung ương tìm tòi hình thức và cách làm mới, chuyển nông nghiệp độc canh sang nông nghiệp toàn diện, từ thuần nông sang kết hợp nông - công nghiệp từ cơ sở.

Cần xây dựng cơ chế các cấp đều làm chủ phân cấp nhằm tạo nên tổng lực. Huyện là địa bàn hội tụ sức mạnh từ dưới lên và từ trên xuống là nơi thực hiện ba cấp cùng làm chủ. Chỉ thị 19 nhấn mạnh tập trung xây dựng trên địa bàn huyện một hệ thống tổ chức kinh tế kỹ thuật và phân phối lưu thông để hỗ trợ cho phong trào hợp tác hóa cho phát triển sản xuất. Chỉ thị 29 xác định các cơ sở kinh tế quốc doanh, tập thể, gia đình kinh doanh lâm, nông nghiệp trên địa bàn huyện, mức độ trên nguyên tắc hợp tác bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau cùng có lợi. Chỉ thị số 35 khẳng định ở huyện, quận... dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân là người tổ chức chỉ đạo thực hiện và phối hợp hoạt động giữa các cơ sở quốc doanh, tập thể và kinh tế gia đình nhằm mục tiêu kinh tế xã hội thiết thực. Chỉ thị số 50 nêu lên việc tiến hành phân công, phân cấp một cách cụ thể, phụ hợp với đặc điểm từng ngành, trước hết kiện toàn nâng cao chất lượng của cơ sở quốc doanh, dịch vụ, kỹ thuật trên địa bàn huyện. Đến chỉ thị thứ 56 đặc biệt coi trọng kiện toàn và tăng cường cấp huyện nhanh chóng hoàn thành việc phân công cho huyện và làm cho mỗi huyện đủ sức tổ chức và phát triển kinh tế nông - lâm - công nghiệp và cải tiến quản lý trên địa bàn huyện để chỉ đạo, giúp đỡ các xã, đơn vị sản xuất tổ chức và phát triển sản xuất. Chỉ thị số 65, chỉ thị số 67 đều đặt mạnh dạn nhiệm vụ xây

dựng huyện, đặc biệt chỉ thị số 67 nhấn mạnh ba nội dung sau: một là, hoàn thành việc phân cấp cho huyện chuyển toàn bộ các cơ quan kinh tế kỹ thuật của huyện sang hoạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa, lấy hợp đồng kinh tế làm phương thức hoạt động. Hai là, kiện toàn và nâng cấp chất lượng các cơ sở quốc doanh sản xuất dịch vụ huyện để tác động kịp thời có hiệu quả vào quá trình sản xuất phân phối lưu thông của các đơn vị cơ sở. Ba là, Huyện cần tổ chức tốt sự hợp tác, liên kết kinh tế giữa các đơn vị huyện để kết hợp nông – công nghiệp ngay từ đầu và từng bước tạo nền nông nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa[17,tr 45]

Như vậy, việc phân cấp cho huyện khiến cho nền kinh tế năng động hơn nhưng vẫn tạo sự liên kết giữa các cấp các ngành, các đơn vị kinh tế, các thành phần kinh tế thì có thêm sức mạnh. Phân cấp phải theo nguyên tắc lấy hiệu quả làm mục đích, nhằm xây dựng cơ chế ba cấp cùng làm chủ, gắn ba mặt trách nhiệm, quyền hạn,lợi ích thì nông nghiệp sẽ có bước phát triển mới. Sau chỉ thị 100 nghiên cứu về huyện Bồ Trạch (Quảng Bình), các huyện ở đây đã xác định mục tiêu chính ở đây là lương thực và xuất khẩu. Huyện đã tiến hành chỉ đạo sản xuất theo nguyên tắc liên kết chặt chẽ giữa kinh tế quốc doanh, tập thể, gia đình, giữa Trung Ương với địa phương , giữa ngành nông nghiệp với các ngành khác, gắn sản xuất với lưu thông phá thế độc canh, thực hiện thâm canh, giảm lúa đông xuân, giảm khoán sản, tăng vụ lúa hè thu, tăng diện tích chông cây xuất khẩu. Huy động sức dân để có đầy đủ cơ sở vật chất kỹ thuật, có vốn để thâm canh theo cách Nhà nước và nhân dân cùng làm, giải quyết khâu then chốt là thủy lợi. Đồng thời tiến quân theo vùng đồi trồng cây gây rừng, giao đất, gia rừng đem lại hiệu quả kinh tế trực tiếp, tạo nguồn thu, nguồn vốn trong từng gia đình.

Đi tới thực hiện đúng chức năng Đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý nhân dân làm chủ. Tăng cường đào tạo bồi dưỡng cán bộ, đổi mới tư duy kinh tế, nâng cao trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ, đổi mới tư duy kinh tế . Yêu cầu đặt ra cần quán triệt đường lối của Đảng, phải đổi mới tư duy kinh tế phù hợp với bước chuyển từ xóa bao cấp sang kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Cần nâng cao trình độ lãnh đạo kinh tế, quản lý kinh tế và chống lối mòn, chống phương thức quản lý hành chính, bao cấp và yêu cầu cán bộ quản lý địa phương, đơn vị phải tạo ra năng suất, chất lượng và hiệu quả. Có như vậy mới thực hiện được việc xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp chuyển hẳn sang kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng phải được tăng cường. Nhà nước phải được cụ thể hóa, thể chế hóa đường lối của Đảng và hoạt động thực tiễn sản xuất. Cụ thể hóa đường lối thành

những thể chế quản lý tạo ra cơ chế để phát huy quyền làm chủ của hàng triệu người lao động. Hệ thống các chỉ thị của Ban Bí thư về khoán sản phẩm trong nông nghiệp đã góp phần thúc đẩy và hoàn thiện quản lý nông nghiệp phát triển đồng thời cũng tạo tiền đề và tạo đà cho năm 1987 Bộ Chính trị ra nghị quyết số 10. Hoàn thiện triển khai cải tiến quản lý trong nông nghiệp khẳng định khoán sản phẩm trong nông nghiệp, cho phép người nông dân được nhận ruộng khoán ổn định lâu dài, hợp tác xã bán trâu cho nông dân và người nông dân được dân chủ bầu ban quản trị hợp tác xã. Cơ chế khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động là khâu đột phá đầu tiên trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh tế. Trong bối cảnh đất nước gặp muôn vàn khó khăn, gian khổ, cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp đã tạo tiền đề cho sự ra đời và thắng lợi của tư duy đổi mới và phát triển kinh tế, phát triển đất nước. Nó thực sự trở thành động lực quan trọng để phát triển nông nghiệp đưa nông nghiệp từ sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Thành tựu của nó mang lại trong thực tiễn vô cùng rực rỡ. Từ một nước phải nhập lương thực, phân phối cho từng người theo tem phiếu Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu lúa gạo đứng thứ 2 thế giới (4 triệu tấn). Nền sản xuất đất nước từ chỗ đình đốn trở nên sôi động, đời sống vật chất, tinh thần của người nông dân tăng tiến rõ rệt. Cơ chế khoán mới đã tạo đà cho nhiều hình thức quản lý kinh tế mới ra đời. Đó là phát triển xây dựng và đổi mới đường lối, xây dựng chế độ mới và trực tiếp đổi mới nông nghiệp, nông thôn, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội nông thôn cải thiện đời sống nông dân nói riêng và nhân dân nói chung. Sự phát triển đó đã mở đường thắng lợi bền vững cho công cuộc đổi mới, ổn định và phát triển đất nước bảo vệ tổ quốc, bảo vệ chế độ, xây dựng đất nước giàu mạnh, xây dựng xã hội công bằng dân chủ, văn minh.

Tóm lại, từ Chỉ thị số 100-CT/TW của Ban Bí thư Trung Ương Đảng đến nghị quyết số 10-NQ/TW (5/4/1988) của Bộ Chính trị là một quá trình đấu tranh quyết liệt giữa tư tưởng bảo thủ trì trệ với tư duy đổi mới sáng tạo trên chặng đường đi đến thành công gặp không biết bao nhiêu lực cản, nhưng ý chí và sức mạnh của tư tưởng đổi mới đã thắng lợi.

2.2. Nông nghiệp Việt Nam từ năm 1981 đến năm 1985

2.2.1 Hoạt động nông nghiệp Việt Nam từ năm 1981 - 1985

Từ đầu những năm 1980, tình hình kinh tế - chính trị ở Việt Nam có những biến đổi lớn, sâu sắc nhiều nước xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng về các mặt kinh tế - xã hội, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đã tiến

hành cải tổ, cải cách để vượt qua khủng hoảng. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu bị tan rã. Mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sau nhiều năm hình thành và phát triển, mặc dù đã qua nhiều lần cải cách nhưng bộc lộ rõ khuyết tật, không còn phát huy tác dụng và được thay thế bằng mô hình kinh tế thị trường. Các nước xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu đã sử dụng biện pháp làm biến đổi căn bản và toàn diện hệ thống kinh tế, chính trị. Kinh tế Trung Quốc sau 30 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội theo mô hình Xô Viết cũng lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc.

Những đột phá trong đời sống kinh tế và những biện pháp cải tổ cho sản xuất trong những năm 1979 – 1980, nên từ năm 1981 trở đi đời sống kinh tế có nhiều khởi sắc: Những bước chuyển biến về tư duy kinh tế mới từ sau năm 1979 thể hiện đầy đủ trong các chủ trương đường lối của Đảng. Trong lĩnh vực cải tạo xã hội chủ nghĩa, sử dụng các thành phần kinh tế đã có hiệu quả về kinh tế và vận dụng linh hoạt các hình thức tổ chức sản xuất thích hợp chính sách đối với kinh tế cá thể được điều chỉnh đúng thực tế hơn. Hội nghị đã xác định nguyên nhân sai lầm là do “chưa quán triệt quan điểm về sự tồn tại khách quan của năm thành phần kinh tế ở miền Nam nên đã có phần nóng vội trong việc đề ra chủ trương hoàn thành về cơ bản nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp. Về hình thức công tư hợp doanh, áp dụng kinh nghiệm của miền Bắc một cách máy móc... khuyết điểm lớn nhất là chưa nắm vững phương châm kết hợp chặt chẽ cải tạo với xây dựng, chưa quán triệt mục đích cuối cùng của cải tạo là phát triển sản xuất, quản lý thị trường, bảo đảm đời sống... dẫn tới tình trạng nóng vội, chủ trương cải tạo vượt qua điều kiện và khả năng quản lý [27, tr. 139-140]. Trong điều kiện khi đó có thể thấy đây là bước đột phá quan trọng về tư duy nhận thức mô hình và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Chỉ thị số 100- CT/TW ngày 13/1/1981 cho phép áp dụng chế độ khoán trong nông nghiệp. Nông dân được hưởng phần mình sản xuất ra sau khi đã nộp thuế nông nghiệp, nộp thóc nghĩa vụ, nộp thóc điều hòa trong nội bộ hợp tác xã. Chỉ thị số 100- CT/TW đã mở ra một phong trào khoán mới, khắc phục sự trì trệ trong sản xuất nông nghiệp, bước đầu nhằm tạo ra một động lực mới trong sản xuất nông nghiệp, đã bước đầu giải phóng lao động nông dân, gắn nông dân với trách nhiệm, lợi ích của họ đến sản phẩm cuối cùng trên ruộng khoán. Từ đó, khuyến khích nhân dân đầu tư thêm lao động, phân bón,... để thu thêm nhiều sản phẩm vượt khoán. Kết

quả đem lại “6 – 7 vụ được mùa liên tiếp, sản phẩm lương thực tăng gấp 1 triệu tấn/năm. Động lực khoán sản phẩm đến nhóm và người dân lao động vào cuối năm 1983 và đầu năm 1984 bắt đầu trỗi lại và giảm xuống. Vì vậy, khoán sản phẩm là nhằm điều chỉnh cơ chế phân phối và quản lý lao động, giữa người lao động và hợp tác xã, giữa công nhân lao động và nông trường, chưa thiết lập đầy đủ quyền làm chủ của các hộ nông dân. Mặt khác việc kéo dài cơ chế kế hoạch hóa tập trung làm cho nền kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng chưa thoát ra khỏi tình trạng trì trệ. Tình hình đòi hỏi cần có những giải pháp đổi mới mạnh mẽ hơn, toàn diện hơn và sâu sắc hơn”[27, tr 150].

Mặc dù vậy, trong những năm 1982 – 1984, chủ trương “bung ra” và “cởi trói” tuy bước đầu tháo gỡ được một số khó khăn những đã bắt đầu xuất hiện tình trạng vi phạm kỷ cương, trong nền kinh tế lại xuất hiện yếu tố tiêu cực mới tình trạng vô tổ chức trong các quan hệ kinh tế vì vậy trong những năm 1983 – 1984 một số chính sách mới được ban hành để lập lại trật tự (xem xét lại Quyết định số 25 – CP, phê phán phá rào, buông ra làm lơ lỏng quản lý, siết chặt và tiếp tục “cải tạo”, phê phán buông lỏng chuyên chính vô sản) nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đây là bước lùi về tư duy kinh tế trên con đường đi tới cơ chế thị trường [6, tr. 238 – 258]. Đánh giá bước lùi trong chính sách này đồng chí Nguyễn Phú Trọng tổng kết: “Tình hình đó cho thấy sự đổi mới tư duy kinh tế là không đơn giản. Quan niệm cũ còn ăn sâu bám rễ trong nhiều người, thậm chí còn có người cho rằng không cần phải thay đổi. Cái mới chưa được khẳng định đã quay về với cái cũ. Khủng hoảng kinh tế - xã hội ngày càng nghiêm trọng hơn”

Hội nghị Trung ương 6 (tháng 7- 1984) và hội nghị Trung ương 8 (tháng 6 năm 1985) tiếp tục có những bước đột phá mới về hàng loạt các vấn đề kinh tế đang đặt ra cho đất nước có tầm quan trọng lịch sử chuẩn bị cho việc hình thành một hệ thống tư duy mới. Sau hơn mười năm xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung mà hai kì đại hội Đảng (Đại hội IV năm 1976 và Đại hội V năm 1982) đã đề ra nền kinh tế nước ta đã lâm vào tình trạng khủng hoảng toàn diện, rất nghiêm trọng buộc phải có những thay đổi căn bản cơ chế quản lý kinh tế theo mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp, về cải tạo xã hội chủ nghĩa, về mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Những quan điểm mới được thể hiện nghị quyết Trung ương 8 là những bước đi đầu tiên, có tính đột phá, tạo nền tảng cho công cuộc đổi mới toàn diện

những năm tiếp theo. “ Hội nghị Trung ương 8 khóa V (tháng 6 -1985) đánh dấu bước đột phá thứ hai bằng chủ trương dứt khoát xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, điểm quan trọng của Hội nghị này là thừa nhận sản xuất hàng hóa và những quy luật của sản xuất hàng hóa”[7, tr.46,48]. Dự thảo báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng lần thứ VI (tháng 8-1986) và Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (tháng 11 năm 1986) đã bắt đầu hình thành những quan điểm kinh tế mới, rất cơ bản Bộ Chính trị đã nhất trí kết luận ba kinh tế cơ bản trong đó bố trí cơ cấu kinh tế phải lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu được đặt lên hàng đầu.

Sản lượng của nhiều ngành kinh tế tăng lên với nhịp độ hơn hẳn các giai đoạn trước. Trong nông nghiệp như nhận xét của ủy viên Bộ Chính trị, phó thủ tướng Võ Chí Công, tình hình sản xuất và đời sống trong các hợp tác xã đã được cải thiện một bước đáng kể: “*Chỉ riêng vụ đông xuân ở miền Bắc năm 1981, sản lượng lương thực tăng bình quân 15%, có nơi tăng 25-30%, một số hợp tác xã tăng 40%, phát huy được tiềm năng đất đai, lao động, tiết kiệm chi phí sản xuất, sức lao động tăng lên dõ dết, số người tham gia lao động sản xuất tăng lên trên 10%, ngày công, giờ lao động tăng lên 25 – 30%, thời gian lao động chung tăng lên 50%, người lao động làm việc có tinh thần trách nhiệm, tự giác, có kỹ thuật.*”[8, tr 295-299]. Nhìn vào các số liệu thống kê về sản xuất nông nghiệp, có thể thấy rõ tác động của những chủ trương chính sách, của việc cởi trói cho sản xuất, sản lượng lúa có những thay đổi rất rõ rệt sản lượng lúa năm 1978 9.789,9 nghìn tấn đến 1985 đạt 15.874,8 nghìn tấn. Nhờ có cơ chế khoán 100, sản lượng lúa năm 1981 tăng gần 1 triệu tấn so với 1980, sang năm 1982 tăng thêm 2 triệu tấn và tiếp tục tăng trong các năm sau, đạt tới gần 16 triệu tấn vào năm 1985.

Năng xuất lúa từ mức 20 tấn/ha lên 22 tấn/ha năm 1981 rồi 25 tấn/ha năm 1982, 26 tấn/ha năm 1983 và 27 tấn/ha năm 1984, xấp xỉ 28 tấn/ha năm 1985. Mức huy động lương thực cho Nhà nước đã có những chuyển biến hơn ngay từ năm 1980 đã vượt hơn nửa triệu tấn so với năm 1979, đạt trên 2 triệu tấn rồi tiếp tục tăng trong các năm sau. Đến năm 1981, nhờ thay đổi giá thu mua ở mức 2,5 đồng/kg, gấp 5 lần giá thu mua nghĩa vụ vào năm 1979, thì mức huy động đã tăng gấp đôi năm 1979 và tiếp tục tăng cao trong những năm sau, đạt mức gần 4 triệu tấn vào năm 1985. Mức tăng rất cao này không chỉ do sản lượng tăng (vì sản lượng chỉ tăng gấp rưỡi), mà chủ yếu là do giá thu mua hợp lý nên nông dân sẵn sàng bán thóc cho nhà nước, tỉ lệ huy động từ mức 10% sản lượng đã lên đến xấp xỉ 20% sản lượng vào các năm sau đó.

Kết quả đạt được trong những năm 1981 – 1985 nông nghiệp Việt Nam tiến bộ rõ rệt, sản lượng lương thực có bước phát triển quan trọng, “*mức bình quân hàng năm từ 13,4 triệu tấn trong thời kì 1976 – 1980 đã tăng lên 17 triệu tấn trong thời kì 1981 – 1985*” [26, tr13,tr 14]. Giá trị ngày công của công dân tập thể tăng từ 0,5kg/ngày lên 1kg/ngày. Nhà nước huy động lương thực thực phẩm cũng được nhiều hơn trước. Giai đoạn sau này sản lượng của toàn bộ ngành nông nghiệp gia tăng “*năng suất trung bình hàng năm 5,1% trong khoảng thời gian 1986-99*” (xem bảng 1.5 phụ lục).

Năng suất và sản lượng lúa mà miền Nam đạt được trong thời kỳ sau 1986 tăng 3,0% “*Trong thời kỳ trước năm 1986 năng suất đất gia tăng với tốc độ 2,3% hàng năm (từ 2,23 tấn/mẫu trong năm 1978 đến 2,81 tấn/mẫu trong năm 1986) so với 2,9 % trong thời kỳ sau năm 1986 (từ 2,81 tấn/mẫu trong năm 1986 đến 3,96 tấn/mẫu trong năm 1998)*” (Xem bảng 1.7 ở phụ lục). Diện tích trồng lúa giai đoạn này tăng rất nhanh trong thời kỳ sau năm 1986, một phần nhờ vào các công trình khai thác đất trồng lúa mới và một phần nhờ vào khuyến hướng thâm canh. Trong khi trước năm 1986 khuyến hướng bỏ ruộng hoang lan tràn trong nhiều hợp tác xã vì nông dân không thụ hưởng được quyền lợi thích hợp cho lao động, sau năm 1986 nông dân tích cực trong việc trồng lúa hai mùa hoặc ba mùa nhờ vào các cải cách trên chế độ thuế má. Sản lượng lúa, khoai mì và heo và diện tích trồng cây lâu năm trong các vùng cùng với tỷ lệ của các số lượng này trong tổng lượng toàn quốc. Khoai mì được chọn để làm đại biểu cho các loại cây hàng năm trồng trên đất cao và heo đại biểu cho các sản phẩm ngành chăn nuôi. Về sản xuất lúa, đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng Sông Hồng là hai vùng sản xuất chủ yếu, mặc dù tính theo phần trăm trên tổng lượng lúa toàn quốc, vùng đồng bằng Cửu Long chiếm 52% trong khi vùng đồng bằng sông Hồng chỉ chiếm 18%, vì khác biệt lớn trên diện tích đất trồng lúa giữa hai vùng. Hai vùng trồng lúa chủ yếu này cũng khác nhiều trên lượng sản xuất ngành chăn nuôi. Đồng bằng sông Hồng có diện tích hẹp nhưng số lượng heo nuôi trong vùng này gần gấp đôi lượng heo nuôi trong đồng bằng Cửu Long. Vùng Đông Bắc và Tây Bắc có đặc điểm trong việc sản xuất cây lương thực trồng trên đất cao và ngành chăn nuôi, với khoai mì chiếm 35% trong tổng lượng sản xuất toàn quốc (xem bảng 1.9 phần phụ lục). Hai vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên chiếm trên 75% diện tích đất trồng cây lâu năm trong toàn quốc. Đồng bằng Cửu Long cũng chiếm một vị trí đáng kể trên diện tích đất trồng

cây lâu năm. Nhưng trong khi phần nhiều cây lâu năm trồng trong vùng Đông Nam Bộ và vùng Tây Nguyên là loại cây trồng trên đất cao với qui mô lớn và kỹ thuật tân tiến như cao su và cà phê, phần nhiều cây lâu năm trồng trong vùng đồng bằng sông Cửu Long là dừa, một loại cây thích hợp với đất thấp.

Tóm lại, nét nổi bật trong hoạt động nông nghiệp giai đoạn từ 1981 đến năm 1985 bị chi phối bởi các quyết định của hội nghị Trung Ương 8 (6/1985) đánh dấu bước đột phá thứ hai bằng chủ trương dứt khoát xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, điểm quan trọng của Hội nghị này là thừa nhận sản xuất hàng hóa và những quy luật của sản xuất hàng hóa. Từ những quyết sách đó đã đem lại những kết quả bước đầu trong ngành nông nghiệp năng suất lúa tăng nhanh, giá thu mua hợp lý đưa đến những khởi sắc trong sản xuất ngành trồng cây lương thực, ngành chăn nuôi và ngành trồng cây lâu năm. Từ đó nhân dân thêm tin tưởng vào sự chỉ đạo của Đảng, hăng say bắt tay vào sản xuất, đưa đất nước tiếp tục quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

2.3. Nhận xét về nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1976 - 1986

Trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp từ trong lịch sử, phần lớn làng Việt ở miền Bắc được đặc trưng bởi hai loại hình sinh kế quan trọng là sản xuất nông nghiệp (nhất là trồng lúa nước) hoặc sản xuất thủ công nghiệp. Trong kinh tế gia đình chúng ta thấy đủ các thành phần của nền kinh tế toàn quốc có cây công nghiệp như thầu dầu, vừng, lạc, đậu... và cây lương thực, có chăn nuôi gia súc và gia cầm. Tuy nhiên, tính tự cấp, tự túc của đời sống kinh tế hộ gia đình nông thôn phần nào bị phá vỡ trong thời kỳ hợp tác hoá nông nghiệp, khi hoạt động kinh tế của hộ gia đình bị hạ thấp, và hộ gia đình không phải là đơn vị sản xuất. Ở nông thôn, đơn vị sản xuất cơ sở là đội sản xuất. Các thành viên của gia đình có thể tham gia vào những đội sản xuất khác nhau. Vì gia đình vẫn là đơn vị tự hạch toán thu chi, do đó, gia đình là đơn vị tiêu thụ chứ không phải là đơn vị sản xuất.

Hoạt động nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1976 – 1985 chỉ xoay quanh hoạt động về hoạt động của tổ chức hợp tác xã bởi thời kỳ này hợp tác xã là tổ chức có mục đích liên kết nhân dân cùng sản xuất theo một đường lối chung đồng thời hợp tác hóa trong nông nghiệp còn giải quyết khó khăn, thiếu thốn về lương thực, phục vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, hỗ trợ công nghiệp hóa, và chuẩn bị hiện đại hóa nông nghiệp.

Bàn về kinh tế hợp tác xã ở trường hợp Việt Nam, Kerkvliet cho rằng kinh tế hợp tác xã đã trải qua ba giai đoạn. “*Giai đoạn thứ nhất, từ năm 1955 đến năm 1961, là giai đoạn hợp tác xã nông nghiệp xây dựng trên cơ sở các nhóm đôi công, và các nhà lãnh đạo tin rằng những người nông dân sẽ nhìn thấy lợi ích của hoạt động tập thể để tạo nên sản xuất nông nghiệp tập thể. Giai đoạn thứ hai, từ 1961 đến 1974, là giai đoạn bên cạnh những thành tựu đạt được, các khiếm khuyết của hợp tác xã cũng bộc lộ và lan tỏa. Giai đoạn thứ ba, từ năm 1974 đến năm 1981, là giai đoạn vận động tổ chức*”[11, tr 112]. Hợp tác hóa trong nông nghiệp luôn mang một mục đích nhất định là nhằm giải quyết khó khăn, thiếu thốn mà lúc này Việt Nam đang gặp phải như về lương thực, cơ sở vật chất nhằm phục vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, và chuẩn bị hiện đại hóa nông nghiệp. Tuy nhiên khi đưa vào thực tế hợp tác xã tồn tại nhiều bất cập cần điều chỉnh để phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam nhưng những điều kiện cho sự tồn tại bền vững của hợp tác xã ngày càng yếu dần, dẫn đến những thay đổi về quyết sách của Đảng và Nhà nước trong chính sách nông nghiệp.

Kinh tế nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 1976 -1985 đã đạt được một bước tiến quan trọng khác của việc chuyển từ kiểu sản xuất hợp tác xã sang kiểu sản xuất dựa trên đơn vị sản xuất hộ gia đình là “*Nghị quyết của Bộ Chính trị, số 10 ngày 5 tháng 4 năm 1988, về đổi mới quản lý kinh tế trong nông nghiệp*”. Nghị quyết này xác định rõ việc “*tiếp tục hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm hộ và hộ xã viên, đến người lao động và tổ, đội sản xuất... Trong ngành trồng trọt, phải điều chỉnh diện tích giao khoán, khắc phục tình trạng phân chia ruộng đất manh mún hiện nay, bảo đảm cho người nhận khoán canh tác trên diện tích có quy mô thích hợp và ổn định trong khoảng 15 năm*”[11, tr. 115 – 116]. Đến năm 1993 Luật đất đai ra đời đã quy định (điều 3, khoản 2): “*Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất*”[31]. Luật Đất đai năm 2003 cũng quy định (điều 9, khoản 2): “*Hộ gia đình, cá nhân trong nước (sau đây gọi chung là hộ gia đình, cá nhân) được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất*”[30]. Nhìn lại diễn tiến quá trình xác lập vai trò tự chủ của hộ gia đình trong sản xuất nông nghiệp chúng ta thấy quá trình này đi từ cơ chế giao khoán cho các hộ nông dân đến hình thức các hộ gia đình được tự chủ trong sản xuất nông nghiệp trên những phần ruộng đất đã được giao ổn định, lâu dài. “*Tính đến cuối năm 1999, cả nước đã cơ bản hoàn thành việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp theo nghị định 64/CP của Chính*

phủ, đã có 10.417.437 hộ nông dân được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 5.852.750 ha chiếm 88,55% về số hộ và 81,79% về diện tích đất nông nghiệp được giao”[30]. Hộ nông dân đã trở thành những đơn vị quản lý và sử dụng phần lớn đất đai nông nghiệp. Như vậy, kinh tế của hộ gia đình đã được khôi phục. Trên thực tế, việc phát triển kinh tế hộ gia đình đã tạo ra những thay đổi trên nhiều phương diện khác nhau của làng xã. Nguyễn Đức Truyền qua nghiên cứu “Kinh tế hộ gia đình và các quan hệ xã hội ở nông thôn đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ đổi mới” nhấn mạnh sự phát triển kinh tế hộ gia đình đi liền với sự tái cấu trúc quan hệ gia đình, quan hệ họ hàng, và quan hệ làng xã. Fleur Thomése và Nguyễn Tuấn Anh chỉ ra sự tăng cường quan hệ họ hàng trong quá trình phát triển kinh tế hộ gia đình. Mai Văn Hai, Nguyễn Tuấn Anh nhấn mạnh sự phát triển của kinh tế hộ gia đình phản ánh quá trình hội nhập của làng xã trên phương diện kinh tế. Qua nghiên cứu một làng ở Bắc Trung Bộ và một làng ở Bắc Bộ, các tác giả này chỉ ra rằng trong hoạt động kinh tế tính tự cấp, tự túc ngày càng giảm, trong khi kinh tế “hàng hóa” lại ngày mỗi tăng lên. Điều này được thể hiện trong cả chu trình sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở các làng từ thu mua nguyên liệu, tổ chức sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Nói cách khác, sự luân chuyển hàng hóa trong tiến trình đổi mới và toàn cầu hóa đã tạo thuận lợi cho các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp về mặt nguyên liệu, máy móc – công cụ sản xuất, nhân công, tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, trong quá trình đổi mới và toàn cầu hóa hiện nay, buôn bán, dịch vụ ở các làng xã có những bước phát triển. Không chỉ đa dạng về chủng loại và nguồn gốc hàng hóa, nguyên liệu được nhập về bán ở các làng, phạm vi tiêu thụ hàng hóa được sản xuất ở các làng cũng vượt ranh giới làng đến nhiều địa phương trong cả nước, thậm chí ra cả nước ngoài. Có thể nói rằng, việc chuyển từ kinh tế hợp tác xã sang kinh tế hộ gia đình, và sự hòa nhập của làng xã trên phương diện kinh tế là những biến đổi quan trọng của làng xã trong quá trình đổi mới.

Tóm lại, sự giải thể của kinh tế hợp tác xã và sự phục hưng của kinh tế gia đình là sự đa dạng hóa các hoạt động kinh tế nhằm hội nhập kinh tế làng xã vào bối cảnh kinh tế thị trường rộng lớn ngoài làng xã.

Nhìn nhận lại thời kì khủng hoảng và khó khăn này vẫn có những ý kiến khác nhau. Một số ý kiến cho rằng không nên nhìn nhận đó là thời kì đen tối, khủng hoảng nặng nề, bỏ lỡ thời cơ. Nhưng phần lớn ý kiến thì cho rằng, những khó khăn và khủng hoảng đó là cực kì nghiêm trọng mà nguyên nhân chính là do sai lầm chủ

quan duy ý chí, trước hết Trường Chinh nhận định thời kì này chọn dùng những từ như sai lầm nghiêm trọng, bỏ lỡ cơ hội quý báu. “*Nguyên nhân chủ quan bao giờ cũng là chính . Rõ ràng chúng ta bỏ lỡ cơ hội quý báu, Liên Xô viện trợ trong 10 năm qua hàng chục tỉ rúp, nhưng với cơ chế tập chung quan liêu, bao cấp, ăn không nên, làm không ra, chúng ta cứ rút dần mòn vài trăm triệu rúp để chi tiêu dùng xã hội, cho bao cấp và bù lỗ... các tiềm năng của đất nước cũng như giúp đỡ lớn của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa an hem khác chẳng những không được phát huy, mà còn bị lãng phí nghiêm trọng và có nguy cơ bị mai một dần. Đất đai lao động, cơ sở vật chất kĩ thuật , vốn liếng, kinh nghiệm, tay nghề, của mỗi vùng, mỗi ngành kinh tế và khả năng tiềm tàng của người lao động không được khai thác tận dụng. Trong khi đó tình trạng không có việc làm lại tăng lên, giá cả đột biến, đời sống bấp bênh, tiêu cực phát triển, các giá trị truyền thống, tinh thần và đạo đức bị xói mòn, hoạt động kinh tế - xã hội lâm vào tình trạng rối loạn kéo dài, gây nên tâm trạng phổ biến hoài nghi ở tương lai, thiếu tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng” [6].*

Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh thì nhận xét:

“Trước hết cần nhận rõ rằng, tình hình kinh tế - xã hội của nước ta có nhiều khó khăn nghiêm trọng đến mức như hiện nay là do tích lũy từ nhiều năm trước cộng lại. Không thể ảo tưởng gỡ nhanh được tình hình này. ... Với khí thế bùng bồng của người vừa chiến thắng, chúng ta tưởng rằng có thể nhanh chóng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đơn giản cho rằng đã chiến thắng trong cuộc chiến tranh cực kì ác liệt thì cũng có thể dễ dàng thắng lợi trong xây dựng kinh tế. Từ đó đề ra những chủ trương chiến lược sai lầm trên các mặt cơ cấu kinh tế, cơ chế quản lý kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa. Những sai lầm và khuyết điểm đó bắt nguồn chủ yếu từ chủ nghĩa chủ quan duy ý chí, bất chấp quy luật khách quan: sai lầm lớn trong tư duy lý luận là lẫn lộn bước đi về thời kì quá độ, không hình dung cho thật rõ chúng ta đang quá độ từ đâu đi đến đâu? Chủ trương quá độ thắng, trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua các nấc thang trung gian cần thiết, những lệch lạc trong Đảng, trước hết và chủ yếu bắt nguồn từ những sai lầm về các chủ trương chiến lược nói trên”[27, tr 246 – 247]

Nguyễn Văn An, nguyên Chủ tịch Quốc hội, thời kỳ đó là Bí thư tỉnh ủy Hà Nam Ninh thì nhận xét:

“Cơ chế hợp tác xã đánh kặng, chằm công trở thành một gánh nặng đè lên vai người nông dân. Năng suất lúa suy giảm, ruộng bị bỏ hoang. Sở hữu hàng ngàn

kilomet bờ biển nhưng cả nước thiếu từ hạt muối thiếu đi... đời sống nhân dân đói khổ, mấp mé cảnh làm than". [20, tr 161]

Giáo sư Đào Xuân Sâm viết:

“Những sai lầm, thất bại về cải tạo, hợp tác tập thể hóa cũng như về cơ chế quản lý trong những năm trước đổi mới có nguyên nhân cơ bản từ mặt sai của đường lối chính sách, không thể quy trách nhiệm cho đông đảo người thừa hành... Hợp tác xã ngày càng rệu rã. Mặt trận giá – lương – tiền phân phối lưu thông cực kì rối loạn, nóng bỏng. nhà nước bị tổn thất lớn về của cải ngày càng rơi vào thế gần như mất khả năng điều khiển.” [13, tr 31]. Như vậy ngay trong từng kết luận của mỗi người lãnh đạo thời kì đó đã có những cách nhìn nhận ở các mặt khác nhau về tình hình kinh tế nước ta thời kì đó nhưng tựu chung lại để chỉ ra những nguyên nhân tiềm tàng khiến tình hình kinh tế xã hội nước ta thời đó khủng hoảng để đi tìm giải pháp giải quyết tình trạng khủng hoảng đó.

Đến Đại hội Đảng lần thứ IX khi tổng kết 20 năm đổi mới kinh tế, quan điểm này được khẳng định rõ ràng hơn *“ Tư tưởng chủ quan, say xưa với thắng lợi, nôn nóng muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn, bố trí sai cơ cấu kinh tế, cộng với những khuyết điểm của mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp bộc lộ ngày càng rõ, làm cho tình hình kinh tế - xã hội rơi vào trì trệ, khủng hoảng.. ”* [7]

Chính vì vậy đến năm 1981 đến năm 1990 là giai đoạn hợp tác xã nông nghiệp giải thể và kinh tế hộ gia đình phát triển. Về thay đổi chính sách trong nông nghiệp tạo nên sự chuyển đổi từ kinh tế hợp tác xã sang kinh tế hộ gia đình, Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra Chỉ thị của Ban Bí thư số 100-CT/TW, ngày 13 tháng 1 năm 1981, cải tiến công tác khoán, mở rộng *“khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động”* trong hợp tác xã nông nghiệp. Chỉ thị này là sự cụ thể hóa chủ trương Hội nghị lần thứ chín của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 12 năm 1980) về *“mở rộng việc thực hiện và hoàn thiện các hình thức khoán sản phẩm trong nông nghiệp”*[10, tr. 25]. Đây là cơ chế: *“Đội sản xuất khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động (gọi tắt là khoán sản phẩm) là một hình thức quản lý sản xuất và trả công lao động có gắn trách nhiệm và quyền lợi của người lao động đối với sản phẩm cuối cùng một cách trực tiếp”*[10, tr. 38]. Tuy vậy, thực chất của cơ chế khoán này vẫn dựa trên sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất và quản lý, chỉ đạo sản xuất theo nguyên tắc: *“Hợp tác xã nông nghiệp phải quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả tư liệu sản xuất, trước hết là ruộng*

đất, sức kéo, phân bón, các công cụ và các cơ sở vật chất – kỹ thuật của tập thể” và “Hợp tác xã phải tổ chức tốt việc quản lý và điều hành lao động”[10,tr 26].

Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế vẫn thấp. Như vậy, cách quản lý theo phương thức của mô hình quan liêu bao cấp thực chất tạo ra những phản ứng phá vỡ cách quản lý đó, mà không có một hệ thống quy chế nào, một mạng lưới kiểm soát nào hoặc một sự giáo dục tinh thần làm chủ tập thể nào có thể ngăn chặn được.

Nếu đánh giá một cách tổng thể về đường lối và thực trạng tình hình kinh tế của Đảng ta kể từ khi gần mười năm sau ngày giải phóng có thể thấy có sự khác nhau giữa hai giai đoạn trước và sau đại hội VI năm 1986. Ở thập kỉ đầu tiên cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, một thực trạng không thể chối cãi là đường lối kinh tế của Đảng đã có nhiều điểm không hợp lý, chính từ đó dẫn đến lạm phát tăng cao kinh tế thời điểm đó gần như tụt lùi, nhận thấy những điểm không còn phù hợp với điều kiện, tình hình của nước ta. Bước vào thời kì đổi mới (1986), Đảng đã đưa ra một đường lối kinh tế mới. Kết quả đạt được đất nước nhanh chóng thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế xã hội, tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao Những thành tựu đó chính là cơ sở để khẳng định đường lối kinh tế đúng đắn của Đảng trong giai đoạn hiện nay.

Tiểu kết chương 2

Sau hơn mười năm xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung mà hai kì đại hội Đảng (Đại hội IV năm 1976 và Đại hội V năm 1982) đề ra đã đưa nước ta trước một hoàn cảnh mới. Hoạt động kinh tế nông nghiệp trong giai đoạn 1976 -1980 với việc thông qua về chính sách đất đai với Quyết định số 188-CP ngày 25/09/1976 của Chính phủ. Từ chính sách đất đai trên đã tạo cơ sở cho đại hội IV (20/12/1976) đề ra đường lối chung cho cách mạng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới. Đại hội IV được diễn ra nội dung chủ yếu thể hiện về nhận thức và tư duy phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta trong điều kiện mới như xây dựng kinh tế theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Nền kinh tế kế hoạch tập trung là nền kinh tế trong đó chính phủ đóng vai trò quyết định trong việc phân phối, sản xuất, tiêu thụ của toàn bộ nền kinh tế. Chính phủ sẽ quyết định mặt hàng nào cần sản xuất, sản lượng và giá cả. Kinh tế tư nhân về hình thức là không tồn tại. Tuy nhiên với tư duy về phát triển kinh tế theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung đứng trước thử thách gay gắt của thực tiễn, kết quả đem lại sau kế hoạch năm năm 1976 – 1980 là phát sinh những sai lầm, người nông dân mất quyền tự chủ trực tiếp sản xuất, quy mô hợp tác xã ngày càng công kênh, quản lý tập trung dẫn đến lãng phí, tham ô, năng suất và sản lượng nông nghiệp giảm sút nghiêm trọng.

Bước sang giai đoạn sau từ 1981 – 1985, những đột phá trong đời sống kinh tế và những biện pháp cải tiến cho sản xuất được tiến hành đem lại những hiệu ứng tích cực trong hoạt động kinh tế nông nghiệp thời kì này. Đánh dấu sự chuyển mình trong tư duy khoán 10 đến khoán 100 và từ nghị quyết của hội nghị Trung Ương 8 (6/1985) thừa nhận sản xuất hàng hóa và những quy luật của sản xuất hàng hóa cho phép áp dụng chế độ khoán trong nông nghiệp, tình hình sản xuất và đời sống trong các hợp tác xã đã được cải thiện một bước đáng kể chỉ riêng vụ đông xuân ở miền Bắc năm 1981, sản lượng lương thực tăng bình quân 15%, có nơi tăng 25-30%, một số hợp tác xã tăng 40%, phát huy được tiềm năng đất đai, lao động, tiết kiệm chi phí sản xuất, sức lao động tăng lên dõ dẹt, số người tham gia lao động sản xuất tăng lên trên 10%, ngày công, giờ lao động tăng lên 25 – 30%, thời gian lao động chung tăng lên 50%, người lao động làm việc có tinh thần trách nhiệm, tự giác, có kỹ thuật.[8, tr 295-299]. Từ đó nhân dân thêm tin tưởng vào sự chỉ đạo của Đảng, hăng say bắt tay vào sản xuất, đưa đất nước tiếp tục quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Tóm lại, hoạt động nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1976 – 1985 chỉ xoay quanh những hoạt động của tổ chức hợp tác xã bởi vì thời kì này hợp tác xã là tổ chức liên kết nhân dân cùng sản xuất theo một đường lối chung đồng thời hợp tác hóa trong nông nghiệp còn giải quyết khó khăn, thiếu thốn về lương thực, phục vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, hỗ trợ công nghiệp hóa, và chuẩn bị hiện đại hóa nông nghiệp. Đồng thời cũng chính hoạt động của hợp tác xã đã đặt ra cho nước ta trước nhiều sai lầm và khó khăn mới nhưng với sự quyết tâm Đảng và nhân dân ta đã vượt qua được thời kì khủng hoảng, từ đó nhân dân thêm tin tưởng vào sự chỉ đạo của Đảng, hăng say bắt tay vào sản xuất, đưa đất nước tiếp tục quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

KẾT LUẬN

Giai đoạn 1976 – 1985 là giai đoạn diễn ra nhiều biến động, mọi hoạt động trong nông nghiệp thời kì này đều được đưa vào tập thể hoạt động trong các hợp tác xã. Quá trình xây dựng hợp tác xã diễn ra từ rất lâu (1958) đi từ việc xây dựng hợp tác xã bậc thấp lên hợp tác xã bậc cao. Tại sao thời kì này mô hình hợp tác xã lại được lựa chọn mô hình hoạt động chính? Không chỉ ở trên lĩnh vực nông nghiệp trong công nghiệp cũng có những hợp tác xã. Nguyên nhân bởi vì do chính những mặt tích cực mà tổ chức này đem lại đã giải quyết được tình trạng đất nước lúc bấy giờ. Trong suốt những năm tháng chiến đấu chống đế quốc Mỹ mô hình hợp tác xã đã đem lại những bước đầu thành công khi lúc này lực lượng sản xuất chính là các nam giới đều ra chiến trường, người già và trẻ nhỏ ở lại làm hậu phương tích cực trong sản xuất, để tạo hiệu suất kinh tế cao buộc họ phải đoàn kết với nhau từ đó các tổ chức hợp tác xã ra đời.

Năm 1976, Việt Nam chính thức được thống nhất hai miền. Lúc này có điều kiện hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế việc áp dụng mô hình hợp tác xã này tiếp tục thành mô hình phương thức sản xuất trong thời bình nhanh chóng gặp nhiều bất cập. Trong quá trình tồn tại của hợp tác xã trong giai đoạn 1976 – 1986 đã trở thành bước lùi tạm thời trong nông nghiệp năng suất lúa bị suy giảm, ruộng bị bỏ hoang. Tuy nhiên Đảng và Nhà nước đã kịp thời nhanh chóng đưa ra các biện pháp sửa sai hội nghị Trung Ương 6 (7/1984) rồi đến hội nghị Trung Ương 8 (6/1985), sau hơn mười năm xây dựng chủ nghĩa xã hội theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung đã khiến nền kinh tế khủng hoảng buộc Đảng ta phải có những thay đổi căn bản cơ chế quản lý kinh tế theo mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, mối quan hệ về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Để đánh giá một cách đúng nhất về hoạt động nông nghiệp thời kì này cần đặt trong hoàn cảnh đất nước thời kì đó. Không thể phủ nhận nền kinh tế hợp tác xã đã không còn phù hợp sau một thời gian áp dụng nhưng cũng không thể nhìn hợp tác xã nông nghiệp ở những trì trệ trong những ngày cuối cùng của nó. Quá trình này chỉ là bước khảo nghiệm để giai đoạn sau nông nghiệp đạt được nhiều thành tựu khởi sắc hơn nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Nguyễn Thế Anh, (2017), Việt Nam thời Pháp đô hộ, NXB Văn hóa – Văn nghệ, Hà Nội.
2. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam,(2005), “Lịch sử quân sự Việt Nam”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
3. Báo cáo chính trị của BCH TW Đảng tại Đại hội IV,(1977), Nxb.Sự thật, Hà Nội.
4. Báo cáo của Ban Nông nghiệp Trung ương năm 1985
5. Bài nói của đồng chí Trường Chinh tại Hội nghị cán bộ nghiên cứu dự thảo Báo cáo chính trị sẽ trình Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng ngày 7 tháng 10 năm 1986, (26-7-1986), báo Hà Nội Mới.
6. Báo cáo tóm tắt tổng kết một số vấn đề lí luận – thực tiễn qua 20 năm đổi mới (Trình Hội nghị lần thứ 11, Ban chấp hành trung ương khóa IX)
7. Võ Chí Công,(2001), “Hồi ký trên những chặng đường cách mạng”, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
8. Anh Động,(2006) , “Qua rồi thời bao cấp”, NXB Hội Nhà văn
9. Đảng Cộng sản Việt Nam, (1981), Văn Kiện Đảng Toàn Tập 42, Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam, (2006), [1988-1989]. Văn Kiện Đảng Toàn Tập (Tập 49, 1988-1989). Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Đào Xuân Sâm – Vũ Quốc Tuấn, (2008), “Đổi mới ở Việt Nam - nhớ lại và suy ngẫm”, NXB Tri Thức.
12. Phan Huy Lê,(1959), “Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ”, Tập san Văn Sử Địa
13. Chử Văn Lâm, (1992), “Hợp tác hóa nông nghiệp Việt Nam, lịch sử vấn đề - triển vọng”, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
14. Trương Lai,(2002), “Những biến đổi xã hội của nông thôn đồng bằng sông Hồng: cảm nhận và phân tích trong Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ”, Nhà Xuất bản Lao động Xã hội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội

15. Vũ oanh,(2018), “Qua những chặng đường dựng nước và giữ nước. Đổi mới và xây dựng đất nước” (Hồi ức), NXB quân đội nhân dân Hà Nội.
16. Nguyễn Hồng Phong,(1978), “Di sản làng xã trước Cách mạng Xã hội chủ nghĩa” in Nông thôn Việt Nam trong lịch sử, chủ biên bởi Viện Sử học. Nhà Xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. Trần Phương,(1973), “Về sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa”. Đăng trong Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 73.
18. Đặng Phong,(2009), “Tư duy kinh tế Việt Nam (1975 – 1989)”, NXB Tri Thức.
19. Đặng Phong,(2016), “Phá rào trong kinh tế vào đêm trước đổi mới”, NXB Tri Thức.
20. Quang Trường,(2016), “Việt Nam sau 30 năm Đổi mới - Thành tựu và Triển vọng lại để phát triển hợp tác xã nông nghiệp” , NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
21. Thông báo số 10 – TB/TU, ngày 18/5/1979, Kết luận của Hội nghị Bộ chính trị (ngày 4/5/1979) về nhiệm vụ kinh tế hai năm 1979 – 1980 Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 257, tháng 10-1999).
22. Tổng cục thống kê số 129, ngày 21 tháng 5 năm 1981, “Tình hình kinh tế nước ta 1976-1980”.
23. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V, tập 1, Nxb.Sự thật, Hà Nội, 1982.
24. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI, (1987), Nxb.Sự thật, Hà Nội.
25. Văn kiện Đảng toàn tập, (1997), NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật

Tài liệu Internet

26. Nguyễn Sinh Cúc, Kinh tế Việt Nam 60 năm xây dựng và phát triển, 22h35, 10/4/2019, <http://www.vjol.info/index.php/khxhvn/article/viewFile/37558/30455>
27. Nguyễn Quốc Tòng, Bàn về hợp tác xã nông nghiệp trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế,7h30, 12/3/2019, <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/12/15/2094>
28. Nguyễn Đức Thìn, Đảng bộ Hà Bắc lãnh đạo đường lối phát triển nông nghiệp thời kì 1986 – 1996,21h15, 12/2/2019,

[http://luanan.nlv.gov.vn/luanan?a=d&d=TTkGWOSsVNbm1999.1.3&e=-----vi-20--1--img-txIN%7ctxME-n%C3%B4ng+nghi%E1%BB%87p++1976%252D1985-
-----](http://luanan.nlv.gov.vn/luanan?a=d&d=TTkGWOSsVNbm1999.1.3&e=-----vi-20--1--img-txIN%7ctxME-n%C3%B4ng+nghi%E1%BB%87p++1976%252D1985-)

29. Tình hình kinh tế xã hội Việt Nam giai đoạn 1976 – 1985, 2h10, 6/3/2019, <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCNVietNam/ThongTinTongHop/kinhtexahoi>

30. Việt Nam sau 30 năm đổi mới, thành tựu và triển vọng(Nội san Hội thảo quốc tế do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội và Viện Konrad Adenauer (CHLB Đức) phối hợp tổ chức ngày 3/11/2016 tại Hà Nội), 9h25, ngày 30/4/2019

https://www.kas.de/c/document_library/get_file?uuid=a822eb58-6b84-437f-0450-70daf3589379&groupId=252038

Phụ Lục

Bảng 1.1. Tiến triển của chương trình tập thể hóa nông nghiệp

(tỉ lệ hộ nông dân của từng phân loại trong tổng hộ nông, %)

	1958	1960	1965
Không thuộc hợp tác xã	95,3	14,2	9,9
Hợp tác xã cấp thấp	4,7	73,4	25,1
Hợp tác xã cấp cao	0,0	12,4	65,0

Tài liệu: Vo Van Tri, Vietnam's Economic Polycy since 1975 (Singapore: Intitute of Asian Studies, 1960)

Bảng 1.2 Chênh lệch mức độ tập thể hóa nông nghiệp giữa các vùng (1987)

	Số hộ tham gia (100 hộ)	Tỉ lệ (%)
Đông Bắc, Tây Bắc	1254	92,5
Đồng bằng Sông Hồng	2280	99,5
Bắc Trung Phần	1312	98,1
Nam Trung Phần	804	91,2
Tây Nguyên	134	47,2
Đông Nam Bộ	108	22,2
Đồng Bằng Sông Cửu Long	142	7,1
Toàn quốc	6036	69,7

Tài liệu: *Niên giám thống kê*, 1988

Bảng 1.3 Tình hình sản xuất lúa miền Bắc, miền Nam (1954 – 1967)

		1954	1963	1967
Miền Bắc	Sản lượng 1000 tấn	3420	4450	4706
	Chỉ số	100	130	138
	Suất tăng hàng năm	2,9%		1,3%
	Diện tích(1000 ha)	2123	2270	2558
	Tổng dân số (1000 người)	14132	17871	19857
	Năng suất đất (kg/ha)	1610	1960	1840
	Sản lượng trên đầu người (kg/người)	242	349	237
Miền Nam	Sản lượng 1000 tấn	2937	5239	4463
	Chỉ số	100	178	152
	Suất tăng hàng năm	6,7%		-3,8%
	Diện tích(1000 ha)	2284	2519	2324
	Tổng dân số (1000 người)	12445	15319	16842
	Năng suất đất (kg/ha)	1280	2080	1920
	Sản lượng trên đầu người (kg/người)	236	342	265

Số lượng về sản lượng diện tích và dân số chỉ trị số trung bình ba năm. Tài liệu tính dựa theo số liệu thống kê FAO, Production Yearbook (1968 – 16)

1.4. Sản lượng nông nghiệp(giá so sánh 1994, tỷ VNĐ)

Năm Nội dung	Nông nghiệp	Lương thực	Chăn nuôi	Cây lâu năm
1986	5417	2839	906	601
1988	5660	3030	939	650
1990	6182	3329	1028	669
1992	6882	3736	1163	792
1994	7700	4065	1300	1030
1996	8649	4465	1435	1281
1998	9610	4906	1620	1504
1999	10283	5274	1734	1698
Suất tăng hàng năm	5.1%	4,8%	5,2%	8,1%

Tài liệu: *Số liệu thống kê Nông Lâm Nghiệp, Thủy sản 1975 – 2000*

1.5. Biểu so sánh mức GDP và tăng thu nhập quốc dân (1977 – 1980)

Năm	Mức tăng GDP	Mức tăng TNQD
1977	4,4	2,8
1978	4,0	2,3
1979	-1,7	-2,0
1980	-1,0	-1,4
Chung 5 năm	5,8	1,2
Bình quân 1 năm	1,4	0,4

Nguồn: *Niên giám Thống kê 1981*, tr 10